

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Tiếng Anh trong kinh doanh nâng cao

Dành cho sinh viên đại học khối kinh tế, tài chính, đã học Tiếng Anh
trong kinh doanh

Advanced Business English — a bilingual study guide

Tuyển dụng · Thị trường · Sản xuất · Marketing số · Tài chính doanh nghiệp · Đầu tư và
fintech · Kinh doanh quốc tế · Môi trường làm việc · Lãnh đạo · Hợp đồng · Báo cáo · Giao
tiếp liên văn hóa

Trình độ B1–B2 · Từ vựng có phiên âm IPA

Lỗi hay gặp của người Việt · Văn bản mẫu có bản dịch · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vn>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Tuyển dụng và mô tả vị trí việc làm — Chapter 1. Recruitment and job descriptions	8
1.1. Từ vựng tuyển dụng, JD và CV — <i>Vocabulary for recruitment, JDs and CVs</i>	8
1.2. Đọc hiểu bản mô tả công việc (JD) tiếng Anh — <i>Reading a job description in English</i>	16
1.3. Ngữ pháp 1: Động từ theo sau bởi V-ing hoặc to V — <i>Grammar 1: Verbs followed by V-ing or to V</i>	18
1.4. Ngữ pháp 2: Động từ đổi nghĩa theo V-ing hay to V — <i>Grammar 2: Verbs that change meaning with V-ing or to V</i>	22
1.5. Viết CV tiếng Anh — <i>Writing an English CV</i>	23
1.6. Viết thư xin việc (cover letter) — <i>Writing a cover letter</i>	27
1.7. Phỏng vấn tuyển dụng và mô hình STAR — <i>Job interviews and the STAR method</i> ..	29
1.8. Email sau phỏng vấn, nhận lời và từ chối lời mời làm việc — <i>Follow-up, acceptance and decline emails</i>	31
1.9. Phát âm: trọng âm trong họ từ tuyển dụng — <i>Pronunciation: stress in recruitment word families</i>	34
1.10. Bài đọc: Tuyển dụng bằng bài kiểm tra kỹ năng — <i>Reading: Hiring with a skills test</i>	35
1.11. Lỗi người Việt hay mắc khi viết CV và đi phỏng vấn — <i>Common mistakes Vietnamese learners make in CVs and interviews</i>	38
1.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	39
1.13. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	41
1.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	43
Chương 2. Thị trường và nhu cầu thị trường — Chapter 2. Markets and market demand.....	45
2.1. Từ vựng về thị trường và nhu cầu thị trường — <i>Vocabulary for markets and market demand</i>	45
2.2. Ngữ pháp 1: Mệnh đề quan hệ xác định — <i>Grammar 1: Defining relative clauses</i> ...	54
2.3. Ngữ pháp 2: Mệnh đề quan hệ không xác định — <i>Grammar 2: Non-defining relative clauses</i>	56
2.4. Ngữ pháp 3: Rút gọn mệnh đề quan hệ — <i>Grammar 3: Reduced relative clauses</i>	58
2.5. Mô tả quy mô, thị phần và tăng trưởng thị trường — <i>Describing market size, share and growth</i>	61
2.6. Cung, cầu và các yếu tố tác động đến cầu — <i>Supply, demand and the factors that affect demand</i>	63
2.7. Phân tích đối thủ, SWOT và PESTEL — <i>Competitor analysis, SWOT and PESTEL</i>	64
2.8. Báo cáo nghiên cứu thị trường và email giới thiệu thị trường — <i>Market research reports and market overview emails</i>	66

2.9. Bài đọc: Thị trường thức ăn thú cưng ở đô thị Việt Nam — <i>Reading: The pet food market in Vietnam's cities</i>	69
2.10. Mười lỗi người Việt hay mắc khi viết về thị trường — <i>Ten mistakes Vietnamese writers often make when writing about markets</i>	72
2.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	73
2.12. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	76
2.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	78

Chương 3. Sản xuất, vận hành và chuỗi cung ứng — Chapter 3. Production, operations and the supply chain..... 80

3.1. Từ vựng về sản xuất, chất lượng và chuỗi cung ứng — <i>Vocabulary for production, quality and the supply chain</i>	80
3.2. Ngữ pháp 1: Bị động với động từ khuyết thiếu và dạng nguyên mẫu — <i>Grammar 1: Modal passives and passive infinitives</i>	89
3.3. Ngữ pháp 2: Bị động ở thì tiếp diễn và thì hoàn thành — <i>Grammar 2: Continuous and perfect passives</i>	91
3.4. Ngữ pháp 3: have / get something done — <i>Grammar 3: have / get something done</i> .	94
3.5. Mô tả một quy trình — <i>Describing a process</i>	95
3.6. Kiểm soát chất lượng và báo cáo sự cố — <i>Quality control and incident reports</i>	97
3.7. Tồn kho và logistics: cập nhật tình hình — <i>Inventory and logistics: giving status updates</i>	100
3.8. Bài đọc: Sửa quy trình, không đổ lỗi cho người — <i>Reading: Fix the process, not the people</i>	102
3.9. Những lỗi bị động người Việt hay mắc trong văn bản vận hành — <i>Common passive mistakes Vietnamese writers make in operations documents</i>	105
3.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	106
3.11. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	109
3.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	111

Chương 4. Marketing số và chiến dịch — Chapter 4. Digital marketing and campaigns 113

4.1. Từ vựng marketing số — <i>Digital marketing vocabulary</i>	113
4.2. Phễu marketing và các chỉ số chiến dịch — <i>The marketing funnel and campaign metrics</i>	121
4.3. Ngữ pháp 1: Thì quá khứ tiếp diễn — <i>Grammar 1: The past continuous</i>	123
4.4. Ngữ pháp 2: Quá khứ hoàn thành và quá khứ hoàn thành tiếp diễn — <i>Grammar 2: The past perfect and past perfect continuous</i>	125
4.5. Kể một case study chiến dịch — <i>Telling a campaign case study</i>	127
4.6. Ngôn ngữ chức năng: đề xuất chiến dịch và báo cáo kết quả — <i>Functional language: proposing a campaign and reporting results</i>	129
4.7. Văn bản mẫu: bản yêu cầu, đề xuất và báo cáo chiến dịch — <i>Model texts: a brief, a proposal and a campaign report</i>	130
4.8. Bài đọc: Chiến dịch suýt thất bại của một ứng dụng tiết kiệm — <i>Reading: The campaign that almost failed</i>	133

4.9. Phát âm: trọng âm đổi trong họ từ và dạng yếu của had — <i>Pronunciation: stress shift in word families and the weak form of had</i>	135
4.10. Lỗi người Việt hay mắc khi viết về chiến dịch — <i>Common mistakes Vietnamese writers make about campaigns</i>	137
4.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	138
4.12. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	140
4.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	142
Chương 5. Tài chính doanh nghiệp — Chapter 5. Corporate finance	144
5.1. Từ vựng tài chính doanh nghiệp — <i>Corporate finance vocabulary</i>	144
5.2. Ba báo cáo tài chính — <i>The three financial statements</i>	153
5.3. Chỉ số tài chính và cách nhận xét — <i>Financial ratios and how to comment on them</i>	156
5.4. Ngữ pháp 1: Ngôn ngữ nguyên nhân – kết quả — <i>Grammar 1: Cause and effect language</i>	158
5.5. Ngữ pháp 2: Cụm danh từ dài trong văn bản tài chính — <i>Grammar 2: Long noun phrases in financial writing</i>	161
5.6. Ngân sách và thuyết minh chênh lệch — <i>Budgets and variance explanations</i>	163
5.7. Dòng tiền và vốn lưu động — <i>Cash flow and working capital</i>	165
5.8. Ngôn ngữ chức năng: trình bày và thảo luận số liệu tài chính — <i>Functional language: presenting and discussing financial figures</i>	167
5.9. Bài đọc: Tăng trưởng nhanh, lợi nhuận giảm — <i>Reading: Growing fast, earning less</i>	168
5.10. Lỗi người Việt hay mắc khi viết về tài chính — <i>Common mistakes Vietnamese writers make in financial English</i>	171
5.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	172
5.12. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	174
5.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	177
Chương 6. Đầu tư, rủi ro và công nghệ tài chính — Chapter 6. Investment, risk and fintech	179
6.1. Từ vựng về đầu tư, rủi ro và công nghệ tài chính — <i>Vocabulary for investment, risk and fintech</i>	179
6.2. Ngữ pháp 1: Động từ khuyết thiếu chỉ khả năng và suy đoán — <i>Grammar 1: Modal verbs of possibility and deduction</i>	188
6.3. Ngữ pháp 2: Tương lai tiếp diễn và tương lai hoàn thành — <i>Grammar 2: The future continuous and the future perfect</i>	191
6.4. Thị trường chứng khoán, gọi vốn và định giá — <i>The stock market, fundraising and valuation</i>	193
6.5. Quản trị rủi ro, tuân thủ và cơ chế thử nghiệm — <i>Risk management, compliance and regulatory sandboxes</i>	196
6.6. Ngôn ngữ chức năng — <i>Functional language</i>	199
6.7. Văn bản mẫu — <i>Model texts</i>	199
6.8. Bài đọc: Vì sao quỹ nói không — <i>Reading: Why the fund said no</i>	203

6.9. Lỗi người Việt hay mắc khi viết về đầu tư và rủi ro — <i>Common mistakes Vietnamese writers make about investment and risk</i>	205
6.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	206
6.11. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	208
6.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	210

Chương 7. Kinh doanh quốc tế và mở rộng thị trường — Chapter 7. International business and market expansion 213

7.1. Từ vựng kinh doanh quốc tế và FDI — <i>Vocabulary for international business and FDI</i>	213
7.2. Sáu hình thức thâm nhập thị trường nước ngoài — <i>Six modes of entry into foreign markets</i>	221
7.3. Ngữ pháp 1: Câu điều kiện loại 3 — <i>Grammar 1: The third conditional</i>	223
7.4. Ngữ pháp 2: Câu điều kiện hỗn hợp — <i>Grammar 2: Mixed conditionals</i>	225
7.5. Hiệp định thương mại tự do và cách mô tả dự án FDI — <i>Free trade agreements and describing FDI projects</i>	227
7.6. Quản lý đa văn hóa trong doanh nghiệp có vốn nước ngoài — <i>Cross-cultural management in foreign-invested companies</i>	229
7.7. Ngôn ngữ chức năng: đề xuất mở rộng và nhìn lại quyết định — <i>Functional language: proposing expansion and reviewing decisions</i>	230
7.8. Phát âm: trọng âm đổi theo họ từ và dạng yếu của have — <i>Pronunciation: stress shift in word families and the weak form of have</i>	231
7.9. Bài đọc: Hai thị trường, hai bài học — <i>Reading: Two markets, two lessons</i>	232
7.10. Văn bản mẫu: báo cáo đề xuất thâm nhập thị trường và email chào đón chuyên gia nước ngoài — <i>Model texts: a market entry recommendation and a welcome email to an expatriate</i>	235
7.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	237
7.12. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	239
7.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	241

Chương 8. Môi trường làm việc và văn hóa doanh nghiệp — Chapter 8. The workplace and company culture 243

8.1. Từ vựng về môi trường làm việc và văn hóa doanh nghiệp — <i>Vocabulary for the workplace and company culture</i>	243
8.2. Ngữ pháp 1: Câu ước với wish và if only — <i>Grammar 1: Wishes with wish and if only</i>	252
8.3. Ngữ pháp 2: Should have done và It's time — <i>Grammar 2: Should have done and It's time</i>	255
8.4. Làm việc kết hợp, phúc lợi và chính sách nội bộ — <i>Hybrid working, benefits and internal policies</i>	257
8.5. Đa dạng, hòa nhập và quy tắc ứng xử — <i>Diversity, inclusion and the code of conduct</i>	260
8.6. Ngôn ngữ chức năng: Đưa và nhận góp ý — <i>Functional language: Giving and receiving feedback</i>	261

8.7. Đánh giá hiệu suất và bản tự đánh giá — <i>Performance appraisals and self-assessments</i>	263
8.8. Bài đọc: Ba ngày ở văn phòng, hai ngày ở nhà — <i>Reading: Three days in, two days out</i>	265
8.9. Mười lỗi người Việt hay mắc khi nói về nơi làm việc — <i>Ten mistakes Vietnamese speakers make when talking about the workplace</i>	267
8.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	269
8.11. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	271
8.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	273

Chương 9. Lãnh đạo, quản lý nhóm và giải quyết xung đột — Chapter 9. Leadership, managing teams and resolving conflict 275

9.1. Từ vựng tiếng Anh về lãnh đạo và quản lý nhóm — <i>Vocabulary for leadership and team management</i>	275
9.2. Các phong cách lãnh đạo bằng tiếng Anh — <i>Leadership styles in English</i>	283
9.3. Ngữ pháp 1: Thể sai khiến make, let, have, get — <i>Grammar 1: Causatives make, let, have, get</i>	284
9.4. Ngữ pháp 2: Tường thuật bằng động từ tường thuật — <i>Grammar 2: Reporting verbs</i>	286
9.5. Giao việc và họp 1–1 bằng tiếng Anh — <i>Delegating and one-to-one meetings in English</i>	288
9.6. Động viên và ghi nhận nhân viên — <i>Motivating and recognising staff</i>	292
9.7. Giải quyết xung đột trong nhóm bằng tiếng Anh — <i>Resolving team conflict in English</i>	293
9.8. Bài đọc: Từ người chữa cháy thành người kèm cặp — <i>Reading: From firefighter to coach</i>	296
9.9. Lỗi tiếng Anh người Việt hay mắc khi quản lý nhóm — <i>Common mistakes Vietnamese managers make in English</i>	299
9.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	300
9.11. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	302
9.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	304

Chương 10. Hợp đồng và đàm phán nâng cao — Chapter 10. Contracts and advanced negotiation 306

10.1. Từ vựng tiếng Anh về hợp đồng và đàm phán — <i>Vocabulary for contracts and negotiation</i>	306
10.2. Cấu trúc một hợp đồng thương mại bằng tiếng Anh — <i>The structure of a commercial contract</i>	315
10.3. Các điều khoản hợp đồng thường gặp: thanh toán, bảo hành, trách nhiệm, chấm dứt, bất khả kháng, bảo mật — <i>Common contract clauses</i>	318
10.4. Ngữ pháp 1: Liên từ tương phản – nhượng bộ — <i>Grammar 1: Contrast and concession linkers</i>	321
10.5. Ngữ pháp 2: Văn phong trang trọng trong hợp đồng và thư đàm phán — <i>Grammar 2: Formal style in contracts and negotiation letters</i>	325
10.6. Đàm phán nhiều điều khoản cùng lúc — <i>Negotiating several terms at once</i>	327

10.7. Email chốt điều khoản sau đàm phán — <i>Emails confirming agreed terms</i>	330
10.8. Bài đọc: hợp đồng rẻ nhất chưa chắc là hợp đồng tốt nhất — <i>Reading: the cheapest deal is not always the best one</i>	332
10.9. Văn bản mẫu: bản điều khoản chính và email đề nghị sửa hợp đồng nháp — <i>Model texts: heads of terms and an email requesting changes to a draft contract</i>	334
10.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	336
10.11. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	339
10.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	341

Chương 11. Báo cáo, đề xuất và thuyết trình kết quả — Chapter 11. Reports, proposals and presenting results..... 343

11.1. Từ vựng báo cáo, đề xuất và thuyết trình — <i>Vocabulary for reports, proposals and presentations</i>	343
11.2. Phát âm: trọng âm danh từ – động từ và trọng âm đôi trong họ từ — <i>Pronunciation: noun-verb stress and stress shift in word families</i>	351
11.3. Bố cục báo cáo kinh doanh và tóm tắt điều hành — <i>Business report structure and the executive summary</i>	352
11.4. Ngữ pháp 1: Danh từ hóa (nominalisation) — <i>Grammar 1: Nominalisation</i>	355
11.5. Ngữ pháp 2: Bị động khách quan (It is recommended that..., X is expected to...) — <i>Grammar 2: The impersonal passive</i>	358
11.6. Viết đề xuất kinh doanh (business proposal) — <i>Writing a business proposal</i>	360
11.7. Thuyết trình kết quả có sức thuyết phục — <i>Presenting results persuasively</i>	363
11.8. Trả lời câu hỏi khó — <i>Handling difficult questions</i>	365
11.9. Bài đọc: Mười trang chiếu, một quyết định — <i>Reading: Ten slides, one decision</i>	367
11.10. Lỗi người Việt hay mắc khi viết báo cáo và thuyết trình — <i>Common mistakes by Vietnamese writers and presenters</i>	369
11.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	371
11.12. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	374
11.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	376

Chương 12. Xây dựng quan hệ và giao tiếp liên văn hóa — Chapter 12. Building relationships and cross-cultural communication..... 378

12.1. Từ vựng về quan hệ đối tác và giao tiếp liên văn hóa — <i>Vocabulary for partnerships and cross-cultural communication</i>	378
12.2. Ngữ pháp 1: used to và would chỉ thói quen trong quá khứ — <i>Grammar 1: used to and would for past habits</i>	386
12.3. Ngữ pháp 2: be used to và get used to — đã quen và dần quen — <i>Grammar 2: be used to and get used to — being and becoming familiar</i>	389
12.4. Tiếp đón đối tác nước ngoài: lịch trình, tiệc chiêu đãi và lời nâng ly — <i>Hosting foreign partners: programmes, dinners and toasts</i>	391
12.5. Networking nâng cao: giới thiệu 30 giây, rời cuộc trò chuyện và giới thiệu người khác — <i>Advanced networking: the 30-second pitch, leaving a conversation and introducing others</i>	394

12.6. Phong cách giao tiếp: đọc ý ngầm ở văn hóa ngữ cảnh cao và ngữ cảnh thấp — <i>Communication styles: reading between the lines in high- and low-context cultures</i>	397
12.7. Họp trực tuyến đa quốc gia: múi giờ, lượt nói và sự cố kỹ thuật — <i>Multinational online meetings: time zones, turn-taking and technical problems</i>	400
12.8. Xử lý hiểu lầm và giữ quan hệ lâu dài — <i>Handling misunderstandings and keeping long-term relationships</i>	402
12.9. Bài đọc: Học cách chờ đợi — <i>Reading: Learning to wait</i>	406
12.10. Phát âm: used to, trọng âm đổi theo họ từ và nối âm — <i>Pronunciation: used to, stress shifts in word families and linking</i>	408
12.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	410
12.12. Bài tập viết và dàn ý trả lời — <i>Writing tasks and answer outlines</i>	413
12.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	415
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — <i>Appendix A. Answer key</i>	417
Phụ lục B. Từ viết tắt thường gặp trong kinh doanh — <i>Appendix B. Common business abbreviations</i>	422
Phụ lục C. Bảng tra từ vựng A–Z — <i>Appendix C. A–Z vocabulary index</i>	425
Tài liệu tham khảo — <i>References</i>	447

Chương 1. Tuyển dụng và mô tả vị trí việc làm — Chapter 1.

Recruitment and job descriptions

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Đọc hiểu bản mô tả công việc (JD) tiếng Anh: tách nhiệm vụ, yêu cầu bắt buộc, yêu cầu ưu tiên, quyền lợi.
Read an English job description (JD) and separate the duties, essential and desirable requirements, and benefits.
- Chọn đúng danh động từ (V-ing) hay động từ nguyên mẫu (to V) sau động từ, tính từ, giới từ; phân biệt nghĩa của stop, remember, forget, try, regret khi đi với hai dạng.
Choose correctly between the gerund (V-ing) and the infinitive (to V) after verbs, adjectives and prepositions; tell apart the two meanings of stop, remember, forget, try and regret.
- Viết CV tiếng Anh một trang với câu thành tích có số liệu và thư xin việc 200–250 từ bám sát JD.
Write a one-page English CV with measurable achievements and a 200–250-word cover letter that matches the JD.
- Trả lời câu hỏi phỏng vấn hành vi theo mô hình STAR; viết email cảm ơn, nhận lời và từ chối lời mời làm việc.
Answer behavioural interview questions with the STAR method; write thank-you, acceptance and decline emails.

1.1. Từ vựng tuyển dụng, JD và CV — Vocabulary for recruitment, JDs and CVs

Bảng 1. Quy trình tuyển dụng — Table 1. The recruitment process

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
vacancy	/ˈveɪkənsi/	n	vị trí đang tuyển, chỗ làm còn trống	We have two vacancies in the Risk team. <i>Nhóm Rủi ro đang có hai vị trí cần tuyển.</i>
job posting	/dʒɒb ˈpəʊstɪŋ/	n	tin tuyển dụng (đăng trên mạng)	The job posting closes on 30 October. <i>Tin tuyển dụng hết hạn nhận hồ sơ ngày 30 tháng 10.</i>
applicant	/ˈæplɪkənt/	n	người nộp đơn, ứng viên nộp hồ sơ	Over 300 applicants sent their CVs. <i>Hơn 300 người đã gửi CV.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
candidate	/ˈkændɪdət/	n	ứng viên (được xem xét, được mời phỏng vấn)	We invited five candidates to the final round. <i>Chúng tôi mời năm ứng viên vào vòng cuối.</i>
recruiter	/rɪˈkruːtə/	n	chuyên viên tuyển dụng	A recruiter called me the day after I applied. <i>Một chuyên viên tuyển dụng gọi cho tôi ngay hôm sau khi tôi nộp đơn.</i>
headhunter	/ˈhedhʌntə/	n	người săn nhân sự (thường cho vị trí cấp cao)	The bank used a headhunter to find a new CFO. <i>Ngân hàng thuê người săn nhân sự để tìm giám đốc tài chính mới.</i>
hiring manager	/ˈhaɪərɪŋ ˈmænɪdʒə/	n	quản lý có nhu cầu tuyển (người quyết định chọn)	The hiring manager will join the second interview. <i>Quản lý tuyển dụng sẽ dự buổi phỏng vấn thứ hai.</i>
shortlist	/ˈʃɔːtlɪst/	n, v	danh sách rút gọn; chọn vào danh sách rút gọn	Only shortlisted candidates will be contacted. <i>Chỉ những ứng viên lọt vào danh sách rút gọn mới được liên hệ.</i>
screen	/skriːn/	v	sàng lọc (hồ sơ, ứng viên)	HR screens all CVs in the first week. <i>Phòng nhân sự sàng lọc toàn bộ CV trong tuần đầu.</i>
assessment centre	/əˈsesmənt ˈsentə/	n	buổi đánh giá tập trung (bài kiểm tra, thảo luận nhóm)	The assessment centre includes a group task and a case study. <i>Buổi đánh giá tập trung gồm một bài làm nhóm và một tình huống.</i>
job offer	/dʒɒb ˈɒfə/	n	lời mời nhận việc	She received a job offer from a bank in Singapore. <i>Chị ấy nhận được lời mời làm việc từ một ngân hàng ở Singapore.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
referee	/ˌrefəˈriː/	n	người xác nhận, người giới thiệu (trong CV)	My former supervisor agreed to act as my referee. <i>Quản lý cũ của tôi đồng ý làm người xác nhận cho tôi.</i>
background check	/ˈbækgraʊnd tʃek/	n	thăm tra lý lịch	The offer depends on a background check. <i>Lời mời làm việc còn tùy kết quả thăm tra lý lịch.</i>
probation	/prəˈbeɪʃən/	n	thời gian thử việc	New analysts are on probation for 60 days. <i>Chuyên viên phân tích mới thử việc 60 ngày.</i>
onboarding	/ˈɒnbɔːdɪŋ/	n	quy trình tiếp nhận, hội nhập nhân viên mới	Onboarding takes two weeks and includes a security course. <i>Quy trình hội nhập kéo dài hai tuần, có cả khóa bảo mật.</i>

Bảng 2. Bản mô tả công việc và điều kiện làm việc — Table 2. Job descriptions and terms

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
job description (JD)	/dʒɒb dɪˈskɪpʃən/	n	bản mô tả công việc	Read the job description twice before you apply. <i>Đọc bản mô tả công việc hai lần trước khi nộp đơn.</i>
job title	/dʒɒb ˈtaɪtəl/	n	chức danh công việc	Her job title is Junior Data Analyst. <i>Chức danh của chị ấy là Chuyên viên phân tích dữ liệu sơ cấp.</i>
responsibility	/rɪˌspɒnsəˈbɪləti/	n	trách nhiệm, phần việc phụ trách	One of your responsibilities is to prepare weekly reports. <i>Một trong các trách nhiệm của bạn là làm báo cáo tuần.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
requirement	/rɪ'kwaɪəmənt/	n	yêu cầu (đối với ứng viên)	IELTS 6.0 is a requirement for this job. <i>IELTS 6.0 là yêu cầu bắt buộc của công việc này.</i>
qualification	/ˌkwɒlɪfɪ'keɪʃən/	n	bằng cấp, chứng chỉ; điều kiện chuyên môn	A degree in finance is the minimum qualification. <i>Bằng đại học ngành tài chính là điều kiện tối thiểu.</i>
essential	/ɪ'senʃəl/	adj	bắt buộc, thiết yếu (trong JD)	Excel skills are essential. <i>Kỹ năng Excel là bắt buộc.</i>
desirable	/dɪ'zaɪərəbəl/	adj	ưu tiên, có thì tốt (trong JD)	Python is desirable but not essential. <i>Biết Python là điểm cộng nhưng không bắt buộc.</i>
proficiency	/prə'fɪʃənsi/	n	mức độ thành thạo	Proficiency in SQL is required. <i>Yêu cầu thành thạo SQL.</i>
competency	/ˈkɒmpətənsi/	n	năng lực (có thể đo, đánh giá được)	Teamwork is one of the five core competencies. <i>Làm việc nhóm là một trong năm năng lực cốt lõi.</i>
track record	/træk'rekɔ:d/	n	thành tích đã chứng minh qua thời gian	We need someone with a proven track record in sales. <i>Chúng tôi cần người có thành tích bán hàng đã được chứng minh.</i>
line manager	/laɪn'mænɪdʒə/	n	quản lý trực tiếp	You will report weekly to your line manager. <i>Hàng tuần bạn sẽ báo cáo với quản lý trực tiếp.</i>
remuneration	/rɪ'mju:nə'reɪʃən/	n	thù lao, tổng thu nhập (văn trang trọng)	The remuneration package includes a yearly bonus. <i>Gói thù lao gồm cả thưởng hằng năm.</i>
salary range	/ˈsæləri'reɪndʒ/	n	khung lương	The salary range is 18–24 million dong a month. <i>Khung lương là 18–24 triệu đồng một tháng.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
perk	/pɜ:k/	n	phúc lợi thêm, đặc quyền nhỏ	Free lunch is one of the perks of the job. <i>Bữa trưa miễn phí là một phúc lợi của công việc này.</i>
notice period	/'nəʊtɪs 'pɪəriəd/	n	thời hạn báo trước khi nghỉ việc	My notice period at my current company is 30 days. <i>Thời hạn báo trước ở công ty hiện tại của tôi là 30 ngày.</i>

Bảng 3. CV, thư xin việc và phỏng vấn — Table 3. CVs, cover letters and interviews

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
curriculum vitae (CV)	/kə'ɹɪkjələm 'vi:tai/	n	sơ yếu lý lịch, CV (Anh – Mỹ hay gọi résumé)	Please keep your CV to one page. <i>Vui lòng viết CV trong một trang.</i>
cover letter	/'kʌvə 'letə/	n	thư xin việc (gửi kèm CV)	A good cover letter matches the job description. <i>Thư xin việc tốt bám sát bản mô tả công việc.</i>
achievement	/ə'tʃi:vmənt/	n	thành tích, kết quả đạt được	List your achievements, not only your tasks. <i>Hãy liệt kê thành tích, không chỉ liệt kê việc đã làm.</i>
transferable skills	/træns'fɜ:rəbəl skɪlz/	n	kỹ năng chuyển đổi (dùng được ở nhiều nghề)	Customer service gave me useful transferable skills. <i>Công việc chăm sóc khách hàng cho tôi những kỹ năng chuyển đổi hữu ích.</i>
soft skills	/sɒft skɪlz/	n	kỹ năng mềm	Employers look for soft skills such as teamwork. <i>Nhà tuyển dụng tìm các kỹ năng mềm như làm việc nhóm.</i>
strength	/streŋθ/	n	điểm mạnh	My main strength is attention to detail. <i>Điểm mạnh chính của tôi là tính cẩn thận, tỉ mỉ.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
weakness	/ˈwiːknəs/	n	điểm yếu	Talk about a real weakness and how you are improving it. <i>Hãy nói về một điểm yếu thật và cách bạn đang khắc phục.</i>
extracurricular	/ˌekstrəkəˈrɪkjʊlə/	adj	ngoại khóa	Add one or two extracurricular activities to your CV. <i>Thêm một hoặc hai hoạt động ngoại khóa vào CV.</i>
volunteer	/ˌvɒlənˈtiə/	n, v	tình nguyện viên; tình nguyện làm	I volunteered to teach basic finance to high-school students. <i>Tôi tình nguyện dạy tài chính cơ bản cho học sinh cấp ba.</i>
proficient	/prəˈfɪʃənt/	adj	thành thạo (+ in)	I am proficient in Excel and SQL. <i>Tôi thành thạo Excel và SQL.</i>
proactive	/prəʊˈæktɪv/	adj	chủ động	We want a proactive person who spots problems early. <i>Chúng tôi muốn một người chủ động, phát hiện vấn đề sớm.</i>
hands-on	/ˌhændz ˈɒn/	adj	thực hành, trực tiếp làm	The internship gave me hands-on experience with real data. <i>Kỳ thực tập cho tôi kinh nghiệm thực hành với dữ liệu thật.</i>
panel interview	/ˈpænəl ˈɪntəvjʊː/	n	phỏng vấn hội đồng (nhiều người hỏi)	The panel interview had three managers. <i>Buổi phỏng vấn hội đồng có ba quản lý.</i>
behavioural question	/bɪˈheɪvjərəl ˈkwɛstʃən/	n	câu hỏi hành vi (kể việc đã làm trong quá khứ)	Answer behavioural questions with real examples. <i>Trả lời câu hỏi hành vi bằng ví dụ có thật.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
shortcoming	/ˈʃɔːtkʌmɪŋ/	n	khuyết điểm, thiếu sót	Be honest about your shortcomings. <i>Hãy thành thật về khuyết điểm của mình.</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dùng **applicant** và **candidate** như nhau trong mọi trường hợp. **Applicant** là người đã nộp đơn (300 applicants). **Candidate** là người đang được xem xét, thường đã qua vòng hồ sơ (five candidates in the final round). Một người tự giới thiệu với nhà tuyển dụng nói: “**I am a candidate for the analyst role**” chỉ khi đã được mời vào vòng trong.

*Using **applicant** and **candidate** in the same way everywhere. An **applicant** has sent an application (300 applicants). A **candidate** is being considered, usually after the CV round (five candidates in the final round). Say “**I am a candidate for the analyst role**” only after you have been invited to a later round.*

Họ từ (word family) — *Word families*

Động từ <i>Verb</i>	Danh từ (việc) <i>Noun (thing)</i>	Danh từ (người) <i>Noun (person)</i>	Tính từ <i>Adjective</i>	Ví dụ <i>Example</i>
apply (for)	application	applicant	applicable	She applied for three jobs. / Your application is complete. <i>Cô ấy nộp đơn ba việc. / Hồ sơ của bạn đã đủ.</i>
qualify	qualification	—	qualified	He is qualified to audit banks. <i>Anh ấy đủ điều kiện kiểm toán ngân hàng.</i>
recruit	recruitment	recruiter / recruit	—	Recruitment takes about five weeks. <i>Việc tuyển dụng mất khoảng năm tuần.</i>
interview	interview	interviewer / interviewee	—	The interviewer asked two technical questions. <i>Người phỏng vấn hỏi hai câu chuyên môn.</i>
achieve	achievement	achiever	achievable	Set achievable targets for the first 60 days. <i>Đặt mục tiêu khả thi cho 60 ngày đầu.</i>

Động từ <i>Verb</i>	Danh từ (việc) <i>Noun (thing)</i>	Danh từ (người) <i>Noun (person)</i>	Tính từ <i>Adjective</i>	Ví dụ <i>Example</i>
—	proficiency	—	proficient	Proficiency in Excel is essential. / I am proficient in Excel. <i>Thành thạo Excel là bắt buộc. / Tôi thành thạo Excel.</i>
assess	assessment	assessor	—	The assessment centre lasts one day. <i>Buổi đánh giá tập trung kéo dài một ngày.</i>

Kết hợp từ (collocation) trong tuyển dụng — *Recruitment collocations*

Động từ <i>Verb</i>	Danh từ đi kèm <i>Noun partners</i>	Ví dụ <i>Example</i>
apply for	a job, a role, an internship	I am applying for an internship in risk management. <i>Tôi đang nộp đơn thực tập ở mảng quản trị rủi ro.</i>
fill / advertise	a vacancy	We need to fill the vacancy before January. <i>Chúng tôi cần tuyển đủ vị trí trước tháng Một.</i>
meet	the requirements, the criteria	Only 40 applicants met the requirements . <i>Chỉ 40 người nộp đơn đáp ứng yêu cầu.</i>
gain / have	hands-on experience, experience in + V-ing	I gained hands-on experience in reconciling accounts. <i>Tôi có kinh nghiệm thực hành đối chiếu tài khoản.</i>
make / accept / turn down	a job offer	He turned down the offer because of the salary. <i>Anh ấy từ chối lời mời vì mức lương.</i>
pass / complete	probation, a background check	She passed her probation after 60 days. <i>Chị ấy qua thử việc sau 60 ngày.</i>
hand in / give	your notice	I handed in my notice on 1 October. <i>Tôi nộp đơn báo nghỉ việc ngày 1 tháng 10.</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **apply for** a job (nộp đơn xin) — **apply to** a company (nộp vào công ty) — **experience in + V-ing** — **proficient in** — **qualified for** a job / **qualified to + V** — **turn down** an offer (từ chối) — **hand in your notice** (xin nghỉ việc).
apply for a job — apply to a company — experience in + V-ing — proficient in — qualified for a job / qualified to + V — turn down an offer — hand in your notice.

1.2. Đọc hiểu bản mô tả công việc (JD) tiếng Anh — Reading a job description in English

JD tiếng Anh thường có sáu phần cố định. Người đọc cần tìm nhanh ba thông tin: mình sẽ làm gì (duties), điều kiện nào bắt buộc (essential), điều kiện nào chỉ là điểm cộng (desirable). Thiếu một điều kiện ưu tiên vẫn nộp đơn được; thiếu một điều kiện bắt buộc thì phải có bằng chứng thay thế.

An English JD usually has six fixed parts. The reader needs to find three things quickly: what the job involves (duties), which requirements are essential and which are only desirable. You can still apply if you miss a desirable point; if you miss an essential one, you need other evidence.

Phần Section	Nội dung Content	Cụm từ hay gặp Typical phrases
Job title, location, contract	Chức danh, nơi làm, loại hợp đồng, quản lý trực tiếp <i>Title, place, contract type, line manager</i>	full-time, permanent; hybrid; reporting to the Head of...
About us	Giới thiệu công ty 2–4 câu <i>2–4 sentences about the company</i>	We are a fast-growing... / Our mission is to...
Key duties / Responsibilities	Việc phải làm, động từ đầu dòng <i>Tasks, each starting with a verb</i>	You will... / Collect, analyse and report... / Support the team in + V-ing
Requirements: essential	Điều kiện bắt buộc <i>Must-have conditions</i>	must have / is required / a minimum of 2 years' experience
Requirements: desirable	Điều kiện ưu tiên <i>Nice-to-have conditions</i>	is a plus / is an advantage / ideally / preferred
What we offer / How to apply	Quyền lợi, cách nộp, hạn chót <i>Benefits, how to apply, deadline</i>	competitive salary; apply by..., quoting reference...

BẢN MÔ TẢ CÔNG VIỆC MẪU / MODEL JOB DESCRIPTION

Job title: Junior Data Analyst – Payments (Ref. DA-1026)

Company: Lam Son Digital Payments JSC

Location: Ho Chi Minh City (hybrid: three days a week in the office)

Reporting to: Head of Data and Risk

Contract: full-time, permanent; probationary period of 60 days

Salary range: VND 18,000,000–24,000,000 gross per month, plus a performance bonus

About us

Lam Son Digital Payments serves 1.2 million e-wallet users and 15,000 small shops across Vietnam. Our data team helps the business grow safely by finding patterns in millions of transactions every month.

Key duties

- Collect, clean and analyse transaction data from our e-wallet and QR payment systems
- Build weekly dashboards for the Sales and Risk teams
- Monitor unusual payment patterns and report possible fraud to the Risk team within 24 hours
- Support senior analysts in preparing monthly reports for partner banks
- Take part in testing new product features

Requirements – essential

- A bachelor's degree in Financial Technology, Finance, Economics, Statistics or a related field
- Good working knowledge of Excel and SQL
- Strong attention to detail and the **ability to work** under time pressure
- English at B2 level or above (IELTS 6.0 or equivalent)

Requirements – desirable

- **Experience in using** Python for data analysis
- An internship in banking, payments or e-commerce
- An interest in **learning** about risk management

What we offer

- 13th-month salary and a yearly performance bonus
- Private health insurance and 15 days of paid annual leave
- A training budget of VND 10,000,000 a year
- Mentoring from senior analysts

How to apply

Send your CV and a cover letter in English to jobs@lamsonpay.vn by **Friday 30 October 2026**, quoting reference DA-1026. Only shortlisted candidates will be contacted.

Dịch: Chức danh: Chuyên viên phân tích dữ liệu sơ cấp – Thanh toán (mã DA-1026). Công ty CP Thanh toán số Lam Sơn. Nơi làm: TP.HCM (kết hợp, ba ngày mỗi tuần ở văn phòng). Báo cáo cho: Trưởng bộ phận Dữ liệu và Rủi ro. Hợp đồng toàn thời gian, không xác định thời hạn; thử việc 60 ngày. Khung lương 18–24 triệu đồng/tháng trước thuế, cộng thưởng hiệu suất. Về chúng tôi: Lam Sơn phục vụ 1,2 triệu người dùng ví điện tử và 15.000 cửa hàng nhỏ trên cả nước; nhóm dữ liệu giúp doanh nghiệp tăng trưởng an toàn nhờ tìm ra quy luật trong hàng triệu giao dịch mỗi tháng. Nhiệm vụ chính: thu thập, làm sạch, phân tích dữ liệu giao dịch từ hệ thống ví và thanh toán QR; lập bảng theo dõi hằng tuần cho nhóm Kinh doanh và Rủi ro; giám sát giao dịch bất thường và báo nghi vấn gian lận cho nhóm Rủi ro trong 24 giờ; hỗ trợ chuyên viên cấp cao làm báo cáo tháng cho ngân hàng đối tác; tham gia kiểm thử tính năng mới. Yêu cầu bắt buộc: bằng cử nhân Công nghệ tài chính, Tài chính, Kinh tế, Thống kê hoặc ngành liên quan; dùng tốt Excel và SQL; cẩn thận, chịu được áp lực thời gian; tiếng Anh B2 trở lên (IELTS 6.0 hoặc tương đương). Ưu tiên: có kinh nghiệm dùng Python phân tích dữ liệu; từng thực tập ở ngân hàng, công ty thanh toán hoặc thương mại điện tử; quan tâm đến quản trị rủi ro. Quyền lợi: lương tháng 13 và thưởng hiệu suất năm; bảo hiểm sức khỏe tư nhân và 15 ngày phép năm có lương; ngân sách đào tạo 10 triệu đồng/năm; được chuyên viên cấp cao kèm cặp. Cách nộp: gửi CV và thư xin việc bằng tiếng Anh tới jobs@lamsonpay.vn trước thứ Sáu 30/10/2026, ghi mã DA-1026. Chỉ ứng viên lọt vào danh sách rút gọn được liên hệ.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cách đọc JD trong năm phút: gạch chân **mọi động từ** ở phần Key duties (collect, clean, analyse, build, monitor, report, support, take part) — đó là những việc sẽ được hỏi khi phỏng vấn. Đánh dấu ✓ hoặc X cho từng dòng Essential. Có X ở dòng Essential thì chuẩn bị một câu giải thích trong thư xin việc.

How to read a JD in five minutes: underline every verb in Key duties (collect, clean, analyse, build, monitor, report, support, take part) — these are the tasks you will be asked about in the interview.

Mark each Essential line ✓ or X. If an Essential line has X, prepare a sentence about it in your cover letter.

Câu trong JD <i>JD sentence</i>	Nghĩa thực tế <i>What it really means</i>
A minimum of two years' experience is required.	Bắt buộc ít nhất hai năm kinh nghiệm. <i>At least two years; essential.</i>
Python is a plus. / Knowledge of Python is an advantage.	Biết Python là điểm cộng, không có vẫn nộp được. <i>Desirable, not essential.</i>
Ideally, you will have worked in a bank.	Lý tưởng là đã làm ở ngân hàng; không bắt buộc. <i>Preferred, not required.</i>
The successful candidate will...	Người được chọn sẽ... <i>The person who gets the job will...</i>
Competitive salary	Lương cạnh tranh, không nêu số; có thể hỏi khung lương ở vòng sau <i>Salary not stated; you may ask about the range later</i>
Fast-paced environment	Nhiều việc, hạn gấp <i>Busy, with tight deadlines</i>

1.3. Ngữ pháp 1: Động từ theo sau bởi V-ing hoặc to V — Grammar 1: Verbs followed by V-ing or to V

Khi hai động từ đứng liền nhau, động từ thứ hai có dạng V-ing (danh động từ) hoặc to V (động từ nguyên mẫu có to). Dạng nào là do động từ thứ nhất quyết định, không do nghĩa của câu. Phải học theo nhóm.

When two verbs come together, the second verb is either V-ing (the gerund) or to V (the to-infinitive). The first verb decides the form, not the meaning of the sentence. Learn the verbs in groups.

Cấu trúc <i>Pattern</i>	Động từ thường gặp <i>Common verbs</i>	Ví dụ <i>Example</i>
V + V-ing	enjoy, avoid, consider, involve, finish, keep, mind, miss, practise, risk, deny, can't help	The job involves analysing payment data. <i>Công việc gồm phân tích dữ liệu thanh toán.</i>

Cấu trúc <i>Pattern</i>	Động từ thường gặp <i>Common verbs</i>	Ví dụ <i>Example</i>
V + to V	decide, plan, hope, expect, agree, offer, refuse, manage, aim, intend, fail, afford, seem, tend, would like	She decided to apply for the Singapore office. <i>Cô ấy quyết định nộp đơn vào văn phòng Singapore.</i>
V + tân ngữ + to V <i>V + object + to V</i>	ask, allow, encourage, expect, invite, require, remind, want	HR invited me to attend a second interview. <i>Phòng nhân sự mời tôi dự vòng phỏng vấn thứ hai.</i>
V + V-ing / to V (nghĩa gần như nhau) <i>Both forms, similar meaning</i>	begin, start, continue, like, love, hate, prefer	Our team started using / started to use Python last year. <i>Nhóm chúng tôi bắt đầu dùng Python từ năm ngoái.</i>
V + V-ing / to V (đổi nghĩa) <i>Both forms, different meaning</i>	stop, remember, forget, try, regret, go on, mean	Xem mục 1.4 <i>See section 1.4</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Mẹo nhớ: động từ chỉ **việc đang/đã diễn ra, trải nghiệm** thường đi với **V-ing** (enjoy, finish, avoid, keep, involve). Động từ chỉ **ý định, kế hoạch, việc hướng tới tương lai** thường đi với **to V** (decide, plan, hope, expect, aim, agree). Mẹo này đúng với đa số, không phải mọi động từ — **consider** và **risk** vẫn đi với V-ing.

Memory aid: verbs about ongoing or experienced actions usually take V-ing (enjoy, finish, avoid, keep, involve). Verbs about intentions, plans and the future usually take to V (decide, plan, hope, expect, aim, agree). This works for most verbs, not all — consider and risk still take V-ing.

V-ing sau giới từ; to V sau tính từ — *V-ing after prepositions; to V after adjectives*

Sau mọi giới từ (in, at, of, for, about, before, after, by, without, instead of...), động từ ở dạng V-ing. Sau nhiều tính từ chỉ thái độ, khả năng (keen, eager, willing, able, happy, ready, likely), động từ ở dạng to V.

After every preposition (in, at, of, for, about, before, after, by, without, instead of...), the verb is V-ing. After many adjectives of attitude or ability (keen, eager, willing, able, happy, ready, likely), the verb is to V.

Cấu trúc <i>Pattern</i>	Ví dụ trong tuyển dụng <i>Recruitment example</i>
experience in + V-ing	I have two years' experience in managing social media accounts. <i>Tôi có hai năm kinh nghiệm quản lý tài khoản mạng xã hội.</i>
good at / skilled at + V-ing	She is good at explaining numbers to clients. <i>Chị ấy giỏi giải thích số liệu cho khách hàng.</i>

Cấu trúc <i>Pattern</i>	Ví dụ trong tuyển dụng <i>Recruitment example</i>
responsible for + V-ing	I was responsible for checking 300 invoices a month. <i>Tôi phụ trách kiểm tra 300 hóa đơn mỗi tháng.</i>
capable of + V-ing	He is capable of leading a small team. <i>Anh ấy đủ khả năng dẫn dắt một nhóm nhỏ.</i>
by + V-ing (cách thức) <i>by + V-ing (method)</i>	I improved my English by presenting in class every week. <i>Tôi cải thiện tiếng Anh bằng cách thuyết trình trên lớp mỗi tuần.</i>
keen / eager / willing + to V	I am keen to learn about risk models. <i>Tôi rất muốn học về mô hình rủi ro.</i>
able / ready + to V	I am ready to start on 16 November. <i>Tôi sẵn sàng bắt đầu từ ngày 16/11.</i>
It is + tính từ + to V <i>It is + adjective + to V</i>	It is important to prepare examples before an interview. <i>Cần chuẩn bị ví dụ trước buổi phỏng vấn.</i>

V-ing còn làm **chủ ngữ** của câu, nhất là khi nói về một hoạt động chung: **Working** with real data taught me patience. Cách này tự nhiên hơn “To work with real data taught me...”.

*V-ing can also be the **subject** of a sentence, especially for a general activity: **Working** with real data taught me patience. This sounds more natural than “To work with real data taught me...”.*

“to” là giới từ: theo sau là V-ing — When “to” is a preposition: V-ing follows

Một số cụm kết thúc bằng “to”, nhưng “to” này là giới từ, nên sau nó là V-ing hoặc danh từ. Cách thử: đặt một danh từ vào sau “to”. Câu vẫn đúng thì “to” là giới từ.

Some phrases end in “to”, but this “to” is a preposition, so V-ing or a noun follows. Test: put a noun after “to”. If the sentence still works, “to” is a preposition.

Cụm <i>Phrase</i>	Thử bằng danh từ <i>Noun test</i>	Ví dụ đúng <i>Correct example</i>
be committed to	committed to quality ✓	We are committed to hiring fairly. <i>Chúng tôi cam kết tuyển dụng công bằng.</i>
contribute to	contribute to the project ✓	I want to contribute to building your data team. <i>Tôi muốn góp phần xây dựng nhóm dữ liệu của quý công ty.</i>
object to	object to the plan ✓	He objected to working every Saturday. <i>Anh ấy phản đối việc làm mọi thứ Bảy.</i>
the key to	the key to success ✓	The key to passing the test is practice. <i>Chìa khóa để qua bài kiểm tra là luyện tập.</i>

Cụm <i>Phrase</i>	Thử bằng danh từ <i>Noun test</i>	Ví dụ đúng <i>Correct example</i>
when it comes to	when it comes to data ✓	When it comes to writing reports, she is the best. <i>Nói đến viết báo cáo thì cô ấy giỏi nhất.</i>
want to / plan to (to nguyên mẫu) <i>want to / plan to</i> <i>(infinitive)</i>	want to the job X	I want to join your team. <i>Tôi muốn gia nhập nhóm của quý công ty.</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết **“I am interested to apply for this position”** hoặc **“I have experience to work with data”**. Sau **interested in** và **experience in** là giới từ → V-ing: **“I am interested in applying for this position.”**, **“I have experience in working with data.”** (hoặc “experience of working”, “experience working”).
Writing “I am interested to apply for this position” or “I have experience to work with data”.
Interested in and experience in end in a preposition → V-ing: **“I am interested in applying for this position.”**, **“I have experience in working with data.”** (or “experience of working”, “experience working”).

would like + to V và like + V-ing — *would like + to V and like + V-ing*

Cấu trúc <i>Pattern</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
like / enjoy + V-ing	Sở thích chung, thói quen <i>General preference</i>	I like working in small teams. <i>Tôi thích làm việc trong nhóm nhỏ.</i>
would like + to V	Mong muốn cụ thể, lúc này <i>A specific wish now</i>	I would like to work in your Risk team. <i>Tôi muốn được làm việc ở nhóm Rủi ro của quý công ty.</i>
prefer + V-ing + to + V-ing	Thích việc này hơn việc kia (chung) <i>General preference between two</i>	I prefer analysing data to selling. <i>Tôi thích phân tích dữ liệu hơn bán hàng.</i>
would prefer + to V + rather than + V	Chọn cụ thể trong tình huống <i>Specific choice</i>	I would prefer to start in November rather than wait until January. <i>Tôi muốn bắt đầu vào tháng 11 hơn là đợi đến tháng 1.</i>

Một cấu trúc B2 hay gặp trong email nội bộ: **need + V-ing** mang nghĩa bị động. **The JD needs updating.** = The JD needs to be updated (bản JD cần được cập nhật).

A B2 structure often seen in internal emails: need + V-ing has a passive meaning. The JD needs updating. = The JD needs to be updated.

1.4. Ngữ pháp 2: Động từ đổi nghĩa theo V-ing hay to V — Grammar 2: Verbs that change meaning with V-ing or to V

Bảy động từ dưới đây đi được với cả hai dạng, nhưng nghĩa khác nhau. Quy luật chung: **V-ing** chỉ việc **đã xảy ra trước** hoặc đang diễn ra; **to V** chỉ việc **xảy ra sau**, còn ở phía trước.

*The seven verbs below take both forms, but the meaning changes. General rule: **V-ing** refers to an action that **happened before** or is in progress; **to V** refers to an action that **comes after**, still ahead.*

Động từ Verb	+ V-ing	+ to V
stop	Thôi, ngừng làm việc đó: I stopped working at the shop in May. <i>Tôi nghỉ làm ở cửa hàng từ tháng 5.</i>	Dừng việc đang làm để làm việc khác: I stopped to check the figures. <i>Tôi dừng lại để kiểm tra số liệu.</i>
remember	Nhớ việc đã làm: I remember meeting Ms Lim in 2025. <i>Tôi nhớ đã gặp bà Lim năm 2025.</i>	Nhớ phải làm: Remember to bring your ID card. <i>Nhớ mang theo căn cước.</i>
forget	Quên việc đã làm (thường dùng phủ định): I will never forget giving my first presentation. <i>Tôi sẽ không bao giờ quên lần thuyết trình đầu tiên.</i>	Quên không làm: I forgot to attach my CV. <i>Tôi quên đính kèm CV.</i>
try	Thử một cách để xem có hiệu quả không: Try adding numbers to your CV. <i>Thử thêm số liệu vào CV xem.</i>	Cố gắng làm (việc khó): I tried to call HR, but nobody answered. <i>Tôi cố gọi phòng nhân sự nhưng không ai nghe.</i>
regret	Tiếc vì đã làm: I regret leaving my first job so early. <i>Tôi tiếc vì đã nghỉ công việc đầu tiên quá sớm.</i>	Lấy làm tiếc phải báo (trang trọng): We regret to inform you that... <i>Chúng tôi rất tiếc phải thông báo rằng...</i>
go on	Tiếp tục cùng việc đó: She went on working after 7 pm. <i>Cô ấy tiếp tục làm sau 7 giờ tối.</i>	Chuyển sang việc mới: After the summary, he went on to explain the risks. <i>Sau phần tóm tắt, anh ấy chuyển sang giải thích rủi ro.</i>
mean	Đồng nghĩa với, kéo theo: The new job means moving to Da Nang. <i>Công việc mới đồng nghĩa với việc chuyển ra Đà Nẵng.</i>	Định, có ý: I meant to call you yesterday. <i>Hôm qua tôi định gọi cho anh.</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — V-ing nhìn về sau lưng, to V nhìn về phía trước.

remember/forget/regret + **V-ing** = việc đã xảy ra; + **to V** = việc chưa làm. **stop + to V** = dừng

để làm việc khác. **try + V-ing** = thử cách; **try + to V** = cố gắng.

V-ing looks back, to V looks forward. **remember/forget/regret + V-ing** = the action already happened; **+ to V** = the action is still to do. **stop + to V** = stop in order to do something else. **try + V-ing** = experiment; **try + to V** = make an effort.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “**I stopped to work at Hoa Mai Microfinance to study for my degree.**” Câu này nghĩa là “tôi dừng lại để làm việc ở Hoa Mai”, ngược với ý định. Muốn nói đã nghỉ việc: “**I stopped working at Hoa Mai Microfinance to focus on my degree.**”

Writing “**I stopped to work at Hoa Mai Microfinance to study for my degree.**” This means “I paused in order to work at Hoa Mai” — the opposite of the idea. To say you left the job: “**I stopped working at Hoa Mai Microfinance to focus on my degree.**”

Dấu hiệu nhận biết — Clues in the sentence

- Có mốc **quá khứ** (last year, in 2025, yesterday) sau remember/forget/regret → thường dùng **V-ing**.
A past time marker (last year, in 2025, yesterday) after remember/forget/regret → usually V-ing.
- Câu mệnh lệnh, lời dặn, mốc **tương lai** (tomorrow, before Friday) → **to V**: Don't forget **to sign** the form before Friday.
Imperatives, reminders and future markers (tomorrow, before Friday) → to V: Don't forget to sign the form before Friday.
- Sau stop có **mục đích** (để làm gì) → **to V**; có **thói quen bị bỏ** → **V-ing**.
After stop: a purpose → to V; a habit that ended → V-ing.
- Sau try có **giải pháp đem ra thử** (đã làm được, chỉ chưa biết có hiệu quả) → **V-ing**; có **nỗ lực, khó khăn** → **to V**.
After try: a solution to test (possible, but the result is unknown) → V-ing; effort or difficulty → to V.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Trong email từ chối ứng viên, nhà tuyển dụng hay viết: “**We regret to inform you that we will not be moving forward with your application.**” Ứng viên nhận thư cảm ơn và có thể hỏi góp ý: “**I would appreciate any comments that could help me improve.**”

In rejection emails, employers often write: “We regret to inform you that we will not be moving forward with your application.” The applicant can thank them and ask for comments: “I would appreciate any comments that could help me improve.”

1.5. Viết CV tiếng Anh — Writing an English CV

CV tiếng Anh cho sinh viên mới ra trường dài một trang. Thứ tự các mục theo độ mạnh của ứng viên: chưa có nhiều kinh nghiệm thì đặt Học vấn trước Kinh nghiệm. Mỗi kinh nghiệm viết 2–4 dòng gạch đầu dòng, bắt đầu bằng động từ quá khứ chỉ hành động, không dùng “I”.

An English CV for a new graduate is one page long. Order the sections by your strengths: with little work experience, put Education before Experience. Each experience has 2–4 bullet points starting with a past-tense action verb, without “I”.

Mục Section	Nội dung Content	Ghi chú Note
Contact details	Họ tên, điện thoại +84, email, thành phố <i>Name, phone with +84, email, city</i>	Email nghiêm túc: ten.ho@...; không ghi địa chỉ nhà đầy đủ <i>Use a professional email; no full home address</i>
Profile / Summary	2–3 câu: bạn là ai, giỏi gì, muốn làm gì <i>2–3 lines: who you are, your skills, your goal</i>	Viết riêng cho từng JD <i>Rewrite it for each JD</i>
Education	Ngành, trường, năm tốt nghiệp (dự kiến), GPA nếu tốt <i>Degree, university, (expected) year, GPA if strong</i>	expected graduation: June 2027
Experience	Thực tập, việc bán thời gian; thành tích có số <i>Internships, part-time jobs; measurable results</i>	Thứ tự mới nhất trước <i>Most recent first</i>
Skills	Chuyên môn, phần mềm, ngoại ngữ có mức độ <i>Technical skills, software, languages with levels</i>	Excel (advanced), IELTS 6.5 (2026)
Activities	Câu lạc bộ, tình nguyện, giải thưởng <i>Clubs, volunteering, awards</i>	Chỉ chọn mục chứng minh kỹ năng liên quan <i>Only items that show relevant skills</i>
References	Người xác nhận hoặc câu “Available on request” <i>Referees or “Available on request”</i>	Hỏi ý người đó trước khi ghi tên <i>Ask permission before listing a referee</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Mang thói quen CV kiểu cũ sang CV tiếng Anh gửi đối tác nước ngoài: ảnh thẻ, ngày sinh, giới tính, tình trạng hôn nhân, chiều cao, dòng **“Objective: To find a stable job with a good salary”**. Nhiều nhà tuyển dụng ở Anh, Úc, Mỹ không yêu cầu các thông tin cá nhân này; nếu JD không đòi thì bỏ. Thay mục tiêu chung chung bằng **Profile** nói bạn đem lại gì cho vị trí.

*Carrying old CV habits into an English CV for a foreign employer: a photo, date of birth, gender, marital status, height, and the line “Objective: To find a stable job with a good salary”. Many employers in the UK, Australia and the US do not ask for this personal information; if the JD does not ask, leave it out. Replace a general objective with a **Profile** that says what you bring to the role.*

Câu thành tích: động từ + việc + kết quả có số — *Achievement lines: verb + task + measurable result*

Nhà tuyển dụng đọc một CV trong vài chục giây. Dòng “Responsible for reports” chỉ cho biết việc được giao. Dòng thành tích cho biết bạn làm tốt đến đâu.

Recruiters read a CV in less than a minute. “Responsible for reports” only shows what you were given. An achievement line shows how well you did it.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Động từ hành động (quá khứ) + việc cụ thể + kết quả có số / phạm vi. Ví dụ: **Built** an Excel dashboard **that cut** weekly reporting time **from 6 hours to 2**.

Action verb (past) + specific task + result with a number / scale. Example: Built an Excel dashboard that cut weekly reporting time from 6 hours to 2.

Nhóm <i>Group</i>	Động từ hành động <i>Action verbs</i>	Dòng thành tích mẫu <i>Model achievement line</i>
Phân tích <i>Analysing</i>	analysed, identified, measured, forecast, tested	Identified 37 duplicate customer records in a 240,000-row database.
Cải thiện <i>Improving</i>	reduced, cut, increased, simplified, automated	Automated a monthly report, saving the team 5 hours a month.
Tổ chức <i>Organising</i>	organised, coordinated, planned, led, launched	Organised four workshops for more than 300 students.
Giao tiếp <i>Communicating</i>	presented, trained, advised, negotiated, wrote	Advised 30–40 customers a day with a 4.7/5 satisfaction score.

Dòng yếu <i>Weak line</i>	Dòng mạnh <i>Strong line</i>
Responsible for data entry.	Entered and checked 1,200 loan records a week with a 0.5% error rate.
Helped with marketing events.	Coordinated a careers day for 250 students and 12 companies.
Hard-working, dynamic, responsible.	Completed a 10-week internship while keeping a 3.4/4.0 GPA.
Good English.	English: IELTS 6.5 (2026); presented a group project to a panel of three managers.

CV MẪU (MỘT TRANG) / MODEL CV (ONE PAGE)

NGUYEN THI BAO TRAN

Ho Chi Minh City | +84 908 512 734 | tran.nguyenbao@gmail.com

PROFILE

Final-year Financial Technology student with **hands-on experience** in cleaning and analysing payment data. **Proficient in** Excel and SQL; IELTS 6.5. **Keen to use** data to reduce fraud and improve the customer experience in digital payments.

EDUCATION

Bachelor of Financial Technology — Ben Thanh University of Economics, Ho Chi Minh City
Expected graduation: June 2027 | GPA 3.42/4.00

Final-year project: Detecting unusual QR payments with Python (tested three simple models on 50,000 sample transactions)

EXPERIENCE

Data Intern — Hoa Mai Microfinance, Ho Chi Minh City | June–August 2026

– **Cleaned and merged** 18 months of loan repayment data (about 240,000 rows) in SQL

– **Built** an Excel dashboard that cut weekly reporting time from 6 hours to 2

– **Identified** 37 duplicate customer records and reported them to the IT team

Customer Support Assistant (part-time) — Phuong Nam Mobile, Ho Chi Minh City | January–December 2025

– **Answered** 40–60 customer messages a day with a 4.7/5 satisfaction score

– **Trained** two new assistants to use the shop's order system

SKILLS

Excel (advanced: pivot tables, Power Query) | SQL (intermediate) | Python (pandas, basic)

English: IELTS 6.5 (2026) | Vietnamese: native

ACTIVITIES

Vice-President, FinTech Club (2025–2026): **organised** four workshops for more than 300 students

Volunteer, financial literacy programme for high-school students (2024–2025)

REFERENCES

Available on request

Dịch: NGUYỄN THỊ BẢO TRẦN — TP.HCM, điện thoại, email. Giới thiệu: sinh viên năm cuối ngành Công nghệ tài chính, có kinh nghiệm thực hành làm sạch và phân tích dữ liệu thanh toán; thành thạo Excel và SQL; IELTS 6.5; mong muốn dùng dữ liệu để giảm gian lận và cải thiện trải nghiệm khách hàng trong thanh toán số. Học vấn: Cử nhân Công nghệ tài chính, Trường Đại học Kinh tế Bến Thành, dự kiến tốt nghiệp 6/2027, GPA 3,42/4,00; đồ án tốt nghiệp: phát hiện giao dịch QR bất thường bằng Python, thử ba mô hình đơn giản trên 50.000 giao dịch mẫu. Kinh nghiệm: Thực tập sinh dữ liệu, Tài chính vi mô Hoa Mai, 6–8/2026 — làm sạch và ghép 18 tháng dữ liệu trả nợ (khoảng 240.000 dòng) bằng SQL; lập bảng theo dõi Excel giảm thời gian làm báo cáo tuần từ 6 giờ xuống 2 giờ; phát hiện 37 hồ sơ khách hàng trùng và báo cho nhóm IT. Trợ lý hỗ trợ khách hàng (bán thời gian), Phuong Nam Mobile, 1–12/2025 — trả lời 40–60 tin nhắn khách mỗi ngày, điểm hài lòng 4,7/5; hướng dẫn hai trợ lý mới dùng hệ thống đơn hàng. Kỹ năng: Excel nâng cao, SQL trung cấp, Python cơ bản; tiếng Anh IELTS 6.5. Hoạt động: Phó chủ nhiệm CLB Fintech, tổ chức bốn buổi hội thảo cho hơn 300 sinh viên; tình nguyện viên chương trình giáo dục tài chính cho học sinh cấp ba. Người xác nhận: cung cấp khi được yêu cầu.

VÍ DỤ / EXAMPLE — So CV mẫu với JD ở mục 1.2: **Excel và SQL** (bắt buộc) ↔ dòng thực tập; **Python** (ưu tiên) ↔ đồ án tốt nghiệp; **thực tập ở lĩnh vực tài chính** (ưu tiên) ↔ Hoa Mai Microfinance; **B2** ↔ IELTS 6.5. Mỗi yêu cầu trong JD có ít nhất một dòng bằng chứng trong CV.

*Compare the model CV with the JD in section 1.2: **Excel and SQL** (essential) ↔ the internship lines; **Python** (desirable) ↔ the final-year project; **a finance internship** (desirable) ↔ Hoa Mai Microfinance; **B2** ↔ IELTS 6.5. Every JD requirement has at least one line of evidence in the CV.*

1.6. Viết thư xin việc (cover letter) — Writing a cover letter

Thư xin việc không chép lại CV. Thư trả lời hai câu hỏi của nhà tuyển dụng: vì sao bạn hợp với vị trí này, vì sao bạn chọn công ty này. Độ dài 200–300 từ, bốn đoạn.

A cover letter does not copy the CV. It answers two questions for the employer: why you fit this role and why you chose this company. It is 200–300 words long, in four paragraphs.

Đoạn <i>Paragraph</i>	Nội dung <i>Content</i>	Mẫu câu <i>Model phrases</i>
1. Mở <i>1. Opening</i>	Vị trí, mã tin, nơi thấy tin, bạn là ai <i>Role, reference, source, who you are</i>	I am writing to apply for the position of... (Ref. ...), which I saw on...
2. Phù hợp <i>2. Fit</i>	2–3 yêu cầu bắt buộc + bằng chứng có số <i>2–3 essential points + evidence</i>	During my internship at..., I... / This experience taught me to...
3. Vì sao công ty <i>3. Why this company</i>	Một điều cụ thể về công ty; điều bạn muốn học, đóng góp <i>One specific fact; what you want to learn and give</i>	I am particularly interested in... because... / I would like to contribute to + V-ing...
4. Kết <i>4. Closing</i>	Tệp đính kèm, sẵn sàng phỏng vấn, cảm ơn <i>Attachment, availability, thanks</i>	I have attached my CV. I would welcome the opportunity to discuss...

THƯ XIN VIỆC MẪU / MODEL COVER LETTER

Subject: Application for Junior Data Analyst – Payments (Ref. DA-1026)

Dear Ms Diep,

I am writing to apply for the position of Junior Data Analyst – Payments (Ref. DA-1026), which I saw on your careers page on 5 October. I am a final-year Financial Technology student at Ben Thanh University of Economics, and I will graduate in June 2027.

Your job description asks for strong Excel and SQL skills and attention to detail. **During my internship** at Hoa Mai Microfinance, I cleaned and merged about 240,000 rows of loan data in SQL and **found** 37 duplicate customer records. I also built an Excel dashboard that cut weekly reporting time from six hours to two. **I enjoy turning** messy data into clear answers,

and I would like to do the same for your Sales and Risk teams.

I am particularly interested in Lam Son Digital Payments because of your work with small shops. My final-year project tests simple ways of **detecting** unusual QR payments, so the fraud-monitoring duties in this role match what I have been studying. **I am keen to learn** from your senior analysts and to **contribute to building** safer payment services.

I have attached my CV. **I would welcome the opportunity to discuss** my application and **can attend** an interview at any time before 30 October.

Yours sincerely,

Nguyen Thi Bao Tran (Ms)
Mobile: +84 908 512 734

***Dịch:** Kính gửi chị Diệp, Tôi viết thư này để ứng tuyển vị trí Chuyên viên phân tích dữ liệu sơ cấp – Thanh toán (mã DA-1026) đăng trên trang tuyển dụng của quý công ty ngày 5/10. Tôi là sinh viên năm cuối ngành Công nghệ tài chính, Trường ĐH Kinh tế Bến Thành, sẽ tốt nghiệp tháng 6/2027. JD yêu cầu kỹ năng Excel, SQL tốt và tính cẩn thận. Khi thực tập ở Tài chính vi mô Hoa Mai, tôi đã làm sạch và ghép khoảng 240.000 dòng dữ liệu khoản vay bằng SQL và phát hiện 37 hồ sơ khách hàng trùng. Tôi cũng lập bảng theo dõi Excel giúp giảm thời gian làm báo cáo tuần từ sáu giờ xuống hai giờ. Tôi thích biến dữ liệu lộn xộn thành câu trả lời rõ ràng và muốn làm điều đó cho nhóm Kinh doanh và Rủi ro. Tôi đặc biệt quan tâm đến Lam Son vì những gì quý công ty làm cho các cửa hàng nhỏ. Đồ án tốt nghiệp của tôi thử các cách đơn giản để phát hiện giao dịch QR bất thường, nên nhiệm vụ giám sát gian lận của vị trí này khớp với những gì tôi đang học. Tôi rất muốn học hỏi từ các chuyên viên cấp cao và góp phần xây dựng dịch vụ thanh toán an toàn hơn. Tôi gửi kèm CV. Tôi rất mong có dịp trao đổi thêm và có thể phỏng vấn bất cứ lúc nào trước ngày 30/10. Trân trọng, Nguyễn Thị Bảo Trân.*

Câu sáo rỗng <i>Empty phrase</i>	Câu có nội dung <i>Phrase with content</i>
I am a hard-working and dynamic person.	I kept a 3.4 GPA while working 20 hours a week at a phone shop.
Your company is a leading company.	I am interested in your QR payment service for street vendors.
I hope you will give me a chance.	I would welcome the opportunity to discuss my application.
I can learn everything quickly.	I learned basic SQL in six weeks during my internship.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Mở thư bằng “**My name is Tran. I am 21 years old. I am a student.**” Nhà tuyển dụng không cần tuổi; tên đã ở chữ ký. Câu đầu tiên phải nêu vị trí ứng tuyển: “**I am writing to apply for the Junior Data Analyst position (Ref. DA-1026).**” Cũng không viết “**Thank you for give me a chance**” — sau giới từ for là

V-ing: “Thank you for considering my application.”

Opening with “My name is Tran. I am 21 years old. I am a student.” The employer does not need your age, and your name is in the signature. The first sentence must name the role: “I am writing to apply for the Junior Data Analyst position (Ref. DA-1026).” Also avoid “Thank you for give me a chance” — after the preposition “for”, use V-ing: “Thank you for considering my application.”

1.7. Phỏng vấn tuyển dụng và mô hình STAR — Job interviews and the STAR method

Câu hỏi hành vi bắt đầu bằng “Tell me about a time when...”, “Give me an example of...”, “Describe a situation where...”. Người hỏi muốn nghe một chuyện có thật, đã xảy ra, không muốn nghe ý kiến chung. Mô hình STAR giúp câu trả lời có trình tự và đủ ý trong 1,5–2 phút.

Behavioural questions start with “Tell me about a time when...”, “Give me an example of...”, “Describe a situation where...”. The interviewer wants a real story that happened, not a general opinion. The STAR method gives the answer a clear order and enough detail in 1.5–2 minutes.

Phần Part	Câu hỏi cần trả lời Question it answers	Thì, cấu trúc Tense, structure	Tỉ lệ Share
S — Situation	Ở đâu, khi nào, bối cảnh gì? <i>Where, when, what context?</i>	Quá khứ đơn: In 2026, I was an intern at... <i>Past simple</i>	15%
T — Task	Bạn phải làm gì, thách thức là gì? <i>What did you have to do?</i>	My job was to + V / I had to + V	15%
A — Action	Cụ thể bạn đã làm gì, từng bước? <i>What exactly did you do?</i>	I + V-ed; I decided to..., I tried + V-ing...	50%
R — Result	Kết quả, con số, bài học? <i>What happened? What did you learn?</i>	As a result, ... / Since then, I have...	20%

PHẢI THUỘC / MEMORISE — STAR = Situation – Task – Action – Result. Phần **Action** dài nhất và dùng “I”, không dùng “we”. Phần **Result** có số liệu hoặc một bài học cụ thể.

STAR = Situation – Task – Action – Result. Action is the longest part and uses “I”, not “we”. Result has numbers or a specific lesson.

Ngôn ngữ chức năng trong buổi phỏng vấn — Functional language for interviews

Tình huống Situation	Trang trọng hơn More formal	Trung tính Neutral
Giới thiệu bản thân <i>Introducing yourself</i>	I am a final-year student of..., and I specialise in...	I’m in my final year of..., and I focus on...

Tình huống <i>Situation</i>	Trang trọng hơn <i>More formal</i>	Trung tính <i>Neutral</i>
Nói điểm mạnh <i>Talking about strengths</i>	I would say my main strength is..., for example...	I'm good at + V-ing. For example, ...
Nói điểm yếu <i>Talking about a weakness</i>	One area I am working on is... To improve it, I have started + V-ing...	I used to find it hard to... so now I...
Xin thời gian suy nghĩ <i>Buying time</i>	That is an interesting question. May I take a moment to think?	Let me think about that for a second.
Chưa hiểu câu hỏi <i>Checking the question</i>	Could you clarify what you mean by...?	Sorry, do you mean...?
Hỏi về lương <i>Discussing salary</i>	Based on the role, I would expect a salary within the range in the advert.	I'm flexible, but I was hoping for around...
Hỏi lại nhà tuyển dụng <i>Asking the interviewer</i>	Could you tell me what success would look like in the first three months?	What does a typical day look like?
Kết thúc <i>Closing</i>	Thank you for your time. I am very interested in joining your team.	Thanks for meeting me. I'd really like to work here.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trả lời câu hỏi điểm yếu bằng “**My weakness is perfectionist**” hoặc “**I work too hard.**” Câu đầu sai ngữ pháp (perfectionist là danh từ chỉ người: “**I am a perfectionist**”), câu sau nghe như né câu hỏi. Nên một điểm yếu thật, không gây hại lớn cho vị trí, kèm cách đang khắc phục: “**I used to avoid speaking in large meetings, so I joined a presentation club and now present every month.**”

Answering the weakness question with “My weakness is perfectionist” or “I work too hard.” The first is grammatically wrong (perfectionist is a person: “I am a perfectionist”); the second sounds like avoiding the question. Give a real weakness that does not damage the role, and what you are doing about it: “I used to avoid speaking in large meetings, so I joined a presentation club and now present every month.”

ĐOẠN HỘI THOẠI PHÒNG VẤN MẪU / MODEL INTERVIEW EXTRACT

Ms Diep: Thank you for coming in, Tran. Let's start with a behavioural question. Tell me about a time when you had to meet a tight deadline.

Tran: Sure. (S) Last August, during my internship at Hoa Mai Microfinance, our monthly report to the board was due on a Friday, and the data from two branches arrived late on Wednesday evening.

(T) My job was to clean the new data and update the dashboard by Thursday noon, so the manager had time to check it.

(A) First, I **decided to split** the work: I checked the larger branch file first because it affected more figures. I **tried using** a saved SQL query instead of cleaning the data by hand, which saved about two hours. I also **stopped to compare** the totals with the previous month, and I found one branch had sent its figures in thousands instead of in dong. I called the branch accountant, and she sent a corrected file within an hour.

(R) I finished the update at 11.15 on Thursday, and the report went to the board on time.

After that, my manager **asked me to write** a short checklist for late data, and the team still uses it.

Ms Diep: That's a clear example. What would you do differently next time?

Tran: I would **remember to ask** the branches for a test file a few days earlier, so I could spot format problems before the deadline.

Dịch: Bà Diệp: Cảm ơn em đã đến. Ta bắt đầu bằng một câu hỏi hành vi: kể về một lần em phải kịp một hạn chót gấp. **Tran:** (S) Tháng 8 vừa rồi, khi thực tập ở Hoa Mai, báo cáo tháng gửi hội đồng quản trị phải nộp hôm thứ Sáu, nhưng dữ liệu của hai chi nhánh tối thứ Tư mới tới. (T) Việc của em là làm sạch dữ liệu mới và cập nhật bảng theo dõi trước trưa thứ Năm để quản lý kịp kiểm tra. (A) Trước hết em quyết định chia việc: kiểm tệp của chi nhánh lớn trước vì nó ảnh hưởng nhiều số liệu hơn. Em thử dùng một câu truy vấn SQL đã lưu thay vì làm sạch bằng tay, tiết kiệm khoảng hai giờ. Em cũng dùng lại để so tổng với tháng trước và phát hiện một chi nhánh gửi số theo đơn vị nghìn đồng thay vì đồng. Em gọi kế toán chi nhánh, chị ấy gửi lại tệp đúng trong vòng một giờ. (R) Em cập nhật xong lúc 11 giờ 15 thứ Năm, báo cáo đến hội đồng đúng hạn. Sau đó quản lý giao em viết một bảng kiểm ngăn cho trường hợp dữ liệu đến muộn, nhóm vẫn dùng đến giờ. Bà Diệp: Ví dụ rõ ràng. Lần sau em sẽ làm khác đi điều gì? **Tran:** Em sẽ nhớ đề nghị các chi nhánh gửi tệp thử sớm hơn vài ngày để phát hiện lỗi định dạng trước hạn chót.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Mỗi phần STAR trong đoạn hội thoại có một cấu trúc của chương: **decided to split** (V + to V), **tried using** (thử một cách), **stopped to compare** (dừng để làm việc khác), **asked me to write** (V + tân ngữ + to V), **remember to ask** (nhớ phải làm). Chuẩn bị sẵn 4–5 câu chuyện STAR: một lần làm việc nhóm, một lần mắc lỗi, một lần chịu áp lực thời gian, một lần thuyết phục người khác, một lần học kỹ năng mới.

*Each STAR part in the dialogue has a chapter structure: **decided to split** (V + to V), **tried using** (experiment), **stopped to compare** (stop in order to do something else), **asked me to write** (V + object + to V), **remember to ask** (a future duty). Prepare 4–5 STAR stories in advance: teamwork, a mistake, time pressure, persuading someone, learning a new skill.*

1.8. Email sau phỏng vấn, nhận lời và từ chối lời mời làm việc — Follow-up, acceptance and decline emails

Sau phỏng vấn có ba loại email thường gặp: thư cảm ơn (gửi trong 24 giờ), thư mời làm việc từ nhà tuyển dụng, và thư trả lời của ứng viên (nhận hoặc từ chối). Thư trả lời phải nhắc lại các điều kiện chính để hai bên cùng xác nhận.

After an interview there are three common emails: a thank-you email (sent within 24 hours), a job offer from the employer, and the candidate's reply (acceptance or decline). The reply should repeat the main terms so both sides confirm them.

EMAIL MẪU 1 — CẢM ƠN SAU PHỎNG VẤN / MODEL EMAIL 1 — THANK-YOU EMAIL

Subject: Thank you – Junior Data Analyst interview, 20 October

Dear Ms Diep,

Thank you for taking the time to meet me this morning. I enjoyed learning about your

plans to monitor QR payments in real time, and our discussion made me even more interested in the role.

During the interview, I **forgot to mention** that I recently completed an online course in Power Query. It would help me clean transaction data faster in the first weeks.

Please let me know if you need any further information. **I look forward to hearing** from you.

Kind regards,

Nguyen Thi Bao Tran

***Dịch:** Kính gửi chị Diệp, Cảm ơn chị đã dành thời gian gặp em sáng nay. Em rất thích được nghe về kế hoạch giám sát thanh toán QR theo thời gian thực, và buổi trao đổi khiến em càng quan tâm hơn đến vị trí này. Trong buổi phỏng vấn, em quên chưa nói rằng em vừa hoàn thành một khóa học trực tuyến về Power Query, giúp em làm sạch dữ liệu giao dịch nhanh hơn trong những tuần đầu. Nếu chị cần thêm thông tin gì xin cứ cho em biết. Em mong nhận được hồi âm. Trân trọng, Nguyễn Thị Bảo Trân.*

EMAIL MẪU 2 — THƯ MỜI LÀM VIỆC / MODEL EMAIL 2 — JOB OFFER

Subject: Job offer – Junior Data Analyst – Payments

Dear Tran,

Following your interviews on 20 and 26 October, **we are delighted to offer you** the position of Junior Data Analyst – Payments at Lam Son Digital Payments JSC. The main terms of the offer are:

- Start date: Monday 16 November 2026
- Salary: VND 21,000,000 gross per month, plus a 13th-month salary
- Probationary period: 60 days
- Working arrangement: hybrid, three days a week in our Ho Chi Minh City office
- Line manager: Ms Pham Ngoc Diep, Head of Data and Risk

The offer is **subject to** a satisfactory background check. The full contract is attached. **Please confirm** whether you accept the offer by **Friday 6 November 2026**.

We very much look forward to welcoming you to the team.

Best regards,

Hoang Thu Thao
HR Manager, Lam Son Digital Payments JSC

***Dịch:** Chào Trân, Sau hai vòng phỏng vấn ngày 20 và 26/10, chúng tôi vui mừng mời bạn đảm nhận vị trí Chuyên viên phân tích dữ liệu sơ cấp – Thanh toán tại Công ty CP Thanh toán số Lam Sơn. Điều kiện chính: ngày bắt đầu thứ Hai 16/11/2026; lương 21.000.000 đồng/tháng trước thuế, cộng lương*

tháng 13; thử việc 60 ngày; làm việc kết hợp, ba ngày mỗi tuần ở văn phòng TP.HCM; quản lý trực tiếp: chị Phạm Ngọc Diệp, Trưởng bộ phận Dữ liệu và Rủi ro. Lời mời có hiệu lực khi kết quả thẩm tra lý lịch đạt yêu cầu. Hợp đồng đầy đủ được đính kèm. Vui lòng xác nhận có nhận lời hay không trước thứ Sáu 6/11/2026. Chúng tôi rất mong được chào đón bạn. Trân trọng, Hoàng Thu Thảo, Trưởng phòng Nhân sự.

EMAIL MẪU 3 — NHẬN LỜI / MODEL EMAIL 3 — ACCEPTING THE OFFER

Subject: Re: Job offer – Junior Data Analyst – Payments

Dear Ms Thao,

Thank you very much for your email. **I am delighted to accept** the offer of the position of Junior Data Analyst – Payments.

I confirm the terms in your email: a start date of Monday 16 November 2026, a gross salary of VND 21,000,000 per month and a 60-day probationary period. I have signed the contract and attached a scanned copy.

Could you let me know what time I should arrive on my first day and **which documents I need to bring?**

I am **looking forward to joining** the team.

Best regards,

Nguyen Thi Bao Tran

***Dịch:** Kính gửi chị Thảo, Cảm ơn chị rất nhiều về email. Em vui mừng nhận lời mời vào vị trí Chuyên viên phân tích dữ liệu sơ cấp – Thanh toán. Em xác nhận các điều kiện trong email: ngày bắt đầu thứ Hai 16/11/2026, lương 21.000.000 đồng/tháng trước thuế, thử việc 60 ngày. Em đã ký hợp đồng và gửi kèm bản quét. Chị cho em biết ngày đầu em nên đến lúc mấy giờ và cần mang những giấy tờ gì. Em rất mong được gia nhập nhóm. Trân trọng, Nguyễn Thị Bảo Trân.*

EMAIL MẪU 4 — TỪ CHỐI LỜI MỜI / MODEL EMAIL 4 — DECLINING AN OFFER

Subject: Re: Job offer – Business Analyst

Dear Mr Kwon,

Thank you for offering me the position of Business Analyst at Hanbit Pay Vietnam. I really appreciated meeting your team and learning about your plans for the Korean market.

After careful thought, **I have decided to accept** another offer that is closer to my long-term goal of working in risk management. **I regret having to decline** your offer, and I hope our paths will cross again in the future.

Thank you again for your time and kindness.

Kind regards,

Dang Minh Khoa

Dịch: Kính gửi ông Kwon, Cảm ơn ông đã mời tôi vào vị trí Chuyên viên phân tích nghiệp vụ tại Hanbit Pay Việt Nam. Tôi rất trân trọng dịp gặp nhóm của ông và tìm hiểu kế hoạch cho thị trường Hàn Quốc. Sau khi cân nhắc kỹ, tôi đã quyết định nhận một lời mời khác gần hơn với mục tiêu lâu dài của tôi là làm quản trị rủi ro. Tôi lấy làm tiếc phải từ chối lời mời của ông và mong sau này còn dịp hợp tác. Một lần nữa cảm ơn ông đã dành thời gian. Trân trọng, Đặng Minh Khoa.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Thư từ chối giữ ba ý: **cảm ơn cụ thể, lý do ngắn, tích cực** (không chê công ty), **giữ quan hệ**.

*A decline email keeps three points: **specific thanks, a short, positive reason** (no criticism of the company), and **keeping the relationship**.*

1.9. Phát âm: trọng âm trong họ từ tuyển dụng — Pronunciation: stress in recruitment word families

Nhiều từ trong chương đổi vị trí trọng âm khi thêm hậu tố. Từ đuôi -tion, -ity, -ical nhấn âm tiết ngay trước hậu tố. Đọc sai trọng âm trong phỏng vấn làm người nghe khó nhận ra từ, dù các âm đều đúng.

Many words in this chapter move their stress when a suffix is added. Words ending in -tion, -ity and -ical stress the syllable just before the suffix. Wrong stress in an interview makes a word hard to recognise, even when every sound is correct.

Từ gốc <i>Base word</i>	Từ phái sinh <i>Derived word</i>	Cách đọc <i>Pronunciation</i>	Ghi chú <i>Note</i>
apply	application	/ə'plai/ → /,æpli'keɪʃən/	Trọng âm chuyển sang -ca- <i>Stress moves to -ca-</i>
qualify	qualification	/'kwɒlɪfaɪ/ → /,kwɒlɪfi'keɪʃən/	Âm đầu thành trọng âm phụ <i>First syllable becomes secondary stress</i>
analyse	analysis / analytical	/'ænləɪz/ → /ə'nælə'sɪs/ → /,ænə'lɪtɪkəl/	Ba từ, ba vị trí trọng âm <i>Three words, three stress positions</i>
responsible	responsibility	/rɪ'spɒnsəbəl/ → /rɪ'spɒnsə'bɪləti/	Đuôi -ity nhấn -bi- <i>-ity stresses -bi-</i>
interview	interviewee	/'ɪntəvjʊ:/ → /,ɪntəvjʊ:'i:/	Đuôi -ee nhận trọng âm <i>-ee takes the stress</i>

Từ gốc <i>Base word</i>	Từ phái sinh <i>Derived word</i>	Cách đọc <i>Pronunciation</i>	Ghi chú <i>Note</i>
record (n)	record (v)	/ˈrekɔ:d/ → /rɪˈkɔ:d/	Danh từ nhấn đầu, động từ nhấn sau (track record) <i>Noun: first; verb: second</i>

Hiện tượng <i>Feature</i>	Ví dụ <i>Example</i>	Cách đọc đúng <i>Correct reading</i>
Nối phụ âm cuối với nguyên âm đầu <i>Linking consonant to vowel</i>	apply for a job	/əˈplai fəɹə dʒɒb/ — “for a” đọc liền <i>“for a” runs together</i>
Âm cuối không được nuốt <i>Final sounds</i>	skills, strengths	/skɪlz/, /streŋθs/ — đọc rõ /z/, /θs/ <i>Pronounce the final /z/, /θs/</i>
Âm câm <i>Silent letters</i>	working knowledge, be honest	/ˈnɒlɪdʒ/ (k câm), /ˈɒnɪst/ (h câm) <i>Silent k in “knowledge”, silent h in “honest”</i>
Từ viết tắt <i>Abbreviations</i>	CV, JD, HR	/ˌsiː ˈviː/, /ˌdʒeɪ ˈdiː/, /ˌeɪtʃ ˈɑː/ — nhấn chữ cuối <i>Stress the last letter</i>

1.10. Bài đọc: Tuyển dụng bằng bài kiểm tra kỹ năng — Reading: Hiring with a skills test

BÀI ĐỌC / READING

The test before the interview

An Phu Credit is a lending app based in Da Nang. It has about 120 employees and works with partner banks in Vietnam and Singapore. Until 2025, the company hired analysts in a traditional way: HR screened CVs, and managers interviewed the applicants with the best universities and the highest grades.

The method looked efficient, but the results were poor. In 2024, four of the ten analysts hired left before the end of their probation. Ms Doan Thi Hong, the head of HR, decided to find out why. She interviewed the managers and the analysts who had left. Most of them gave the same answer: the job involved checking messy data for hours, and the new staff had not expected that.

In 2025, Ms Hong changed the process. Now every applicant who meets the basic requirements receives a short online task before any interview. They have two hours to clean a small data file and write five sentences about what they found. The task is marked without names or university details, so the panel sees only the work.

Candidates who pass the task are invited to a panel interview with three people: the hiring manager, a senior analyst and someone from HR. Each candidate answers the same six behavioural questions, and the panel scores each answer from one to five. Ms Hong also asked managers to stop making decisions straight after the interview. Instead, they compare the scores together the next morning.

Not everyone welcomed the change. Some managers said they missed “getting a feeling” about a candidate in a free conversation. One of them, Mr Ngo Quang Huy, admitted that he had doubted the new system at first. “I thought the scoring sheet would make the interview cold,” he said. “In fact, it stopped me from talking too much and made me listen.”

After one year, the numbers were encouraging. The company received 410 applications for analyst roles. The average time to hire fell from 45 days to 32, and all nine new analysts passed their probation. Several of them came from smaller universities that the old screening would probably have rejected.

Applicants seem to like the process too. “The task showed me what the job really involves,” said one new analyst. “If I had hated cleaning data, I would have known before the interview.” Ms Hong now plans to use similar tasks for customer service and marketing roles in 2027.

Dịch: Bài kiểm tra trước buổi phỏng vấn. An Phú Credit là một ứng dụng cho vay đặt tại Đà Nẵng, có khoảng 120 nhân viên, làm việc với các ngân hàng đối tác ở Việt Nam và Singapore. Đến năm 2025, công ty vẫn tuyển chuyên viên phân tích theo cách truyền thống: phỏng nhân sự lọc CV, các quản lý phỏng vấn những người học trường tốt nhất và điểm cao nhất. Cách này có vẻ hiệu quả nhưng kết quả kém. Năm 2024, bốn trong mười chuyên viên được tuyển nghỉ trước khi hết thử việc. Bà Đoàn Thị Hồng, trưởng phòng nhân sự, quyết định tìm nguyên nhân. Bà phỏng vấn các quản lý và những người đã nghỉ. Phần lớn trả lời giống nhau: công việc đòi hỏi kiểm tra dữ liệu lộn xộn hàng giờ liền, và nhân viên mới không ngờ điều đó. Năm 2025, bà Hồng thay đổi quy trình. Giờ đây mọi người nộp đơn đáp ứng yêu cầu cơ bản đều nhận một bài làm trực tuyến ngắn trước khi phỏng vấn: hai giờ để làm sạch một tệp dữ liệu nhỏ và viết năm câu về những gì phát hiện được. Bài được chấm không kèm tên hay thông tin trường, nên hội đồng chỉ thấy bài làm. Ai qua bài này được mời phỏng vấn hội đồng gồm ba người: quản lý tuyển dụng, một chuyên viên cấp cao và một người của phòng nhân sự. Mỗi ứng viên trả lời cùng sáu câu hỏi hành vi, hội đồng chấm từng câu từ một đến năm. Bà Hồng cũng yêu cầu các quản lý thời quyết định ngay sau buổi phỏng vấn; thay vào đó, họ cùng so điểm vào sáng hôm sau. Không phải ai cũng hoan nghênh thay đổi. Một số quản lý nói họ nhớ cảm giác “đánh hơi” ứng viên qua trò chuyện tự do. Một người trong số đó, ông Ngô Quang Huy, thừa nhận lúc đầu đã nghi ngờ hệ thống mới: “Tôi tưởng phiếu chấm điểm sẽ làm buổi phỏng vấn lạnh lùng. Thực tế nó khiến tôi thôi nói quá nhiều và chịu lắng nghe.” Sau một năm, số liệu đáng khích lệ: công ty nhận 410 hồ sơ cho vị trí phân tích; thời gian tuyển trung bình giảm từ 45 xuống 32 ngày; cả chín chuyên viên mới đều qua thử việc. Vài người trong số họ đến từ các trường nhỏ mà cách lọc cũ có lẽ đã loại. Người nộp đơn cũng có vẻ thích quy trình này. “Bài làm cho tôi thấy công việc thực sự gồm những gì,” một chuyên viên mới nói. “Nếu tôi ghét làm sạch dữ liệu, tôi đã biết trước khi phỏng vấn.” Bà Hồng dự định áp dụng bài làm tương tự cho các vị trí chăm sóc khách hàng và marketing năm 2027.

Câu hỏi đọc hiểu và đáp án — Comprehension questions and answers

1. Năm 2024, tỉ lệ chuyên viên mới nghỉ trước khi hết thử việc là bao nhiêu? — **Đáp án:** Bốn trên mười, tức 40%.
In 2024, what proportion of new analysts left before the end of probation? — Answer: Four out of ten, or 40%.
2. Theo những người được bà Hồng phỏng vấn, vì sao nhân viên mới nghỉ việc? — **Đáp án:** Công việc gồm kiểm tra dữ liệu lộn xộn hàng giờ, điều họ không ngờ tới.
According to the people Ms Hong interviewed, why did the new staff leave? — Answer: The job involved checking messy data for hours, which they had not expected.
3. Vì sao bài làm trực tuyến được chấm không kèm tên và tên trường? — **Đáp án:** Để hội đồng chỉ đánh giá bài làm, không bị ảnh hưởng bởi trường học của ứng viên.
Why is the online task marked without names or university details? — Answer: So that the panel judges only the work and is not influenced by the candidate's university.
4. Từ “admitted” trong đoạn 5 gần nghĩa nhất với từ nào: (a) allowed in, (b) agreed that something was true, (c) refused? — **Đáp án:** (b): ông Huy thừa nhận rằng lúc đầu mình đã nghi ngờ.
In paragraph 5, which is closest in meaning to “admitted”: (a) allowed in, (b) agreed that something was true, (c) refused? — Answer: (b): Mr Huy agreed it was true that he had doubted the system.
5. Suy luận: điều gì cho thấy cách lọc mới giúp công ty tìm được ứng viên mà cách cũ bỏ sót? — **Đáp án:** Vài chuyên viên mới đến từ các trường nhỏ mà cách lọc cũ có lẽ đã loại.
Inference: what suggests the new method finds candidates the old one missed? — Answer: Several new analysts came from smaller universities that the old screening would probably have rejected.
6. Đúng, sai hay không có thông tin: Năm 2027 An Phú sẽ tuyển thêm chuyên viên phân tích ở Singapore. — **Đáp án:** Không có thông tin: bài chỉ nói bà Hồng định dùng bài làm cho vị trí chăm sóc khách hàng và marketing năm 2027.
True, false or not given: In 2027, An Phu will hire more analysts in Singapore. — Answer: Not given: the text only says Ms Hong plans to use tasks for customer service and marketing roles in 2027.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Thời gian tuyển trung bình giảm **13 ngày** (45 – 32), tương đương khoảng **29%** (13 ÷ 45). Khi kể thành tích trong phỏng vấn, đưa cả số tuyệt đối lẫn phần trăm: **“We cut the time to hire by 13 days, or about 29 per cent.”**

The average time to hire fell by 13 days (45 – 32), about 29% (13 ÷ 45). When you describe results in an interview, give both the number and the percentage: “We cut the time to hire by 13 days, or about 29 per cent.”

1.11. Lỗi người Việt hay mắc khi viết CV và đi phỏng vấn — *Common mistakes Vietnamese learners make in CVs and interviews*

Sai <i>Wrong</i>	Đúng <i>Right</i>	Lý do <i>Reason</i>
I am graduated in 2027.	I will graduate in 2027. / I graduated in 2025.	graduate là động từ thường, không dùng am graduated <i>“graduate” is an ordinary verb</i>
I am interested to apply for...	I am interested in applying for...	interested in + V-ing khi nói về việc mình muốn làm <i>Preposition + V-ing</i>
I have experience to work with data.	I have experience in working with data.	experience in/of + V-ing <i>“experience” takes in/of + V-ing</i>
I want to apply this job.	I want to apply for this job.	apply for + công việc; apply to + công ty <i>apply for a job, apply to a company</i>
I stopped to work at the shop last year.	I stopped working at the shop last year.	Thôi làm → stop + V-ing <i>Ending an activity → V-ing</i>
Thank you for give me a chance.	Thank you for giving me this opportunity.	Sau giới từ for là V-ing <i>V-ing after “for”</i>
My strong point is good at Excel.	My main strength is Excel. / I am good at Excel.	Không ghép hai cấu trúc vào một câu <i>Do not mix two structures</i>
I can work under high pressure.	I can work well under pressure.	Cụm cố định: work under pressure <i>Fixed phrase</i>
I hope to receive your positive feedback.	I look forward to hearing from you.	Câu dịch từ tiếng Việt, nghe gây áp lực <i>Translated, sounds pushy</i>
I would like to discuss about the salary.	I would like to discuss the salary.	discuss không đi với about <i>“discuss” takes a direct object</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Kể thành tích bằng “we” suốt câu trả lời: “**We built a dashboard, we reduced the time...**”. Người phỏng vấn không biết phần nào là của bạn. Nói rõ vai trò: “**Our team of four built a dashboard. I wrote the SQL queries and tested the figures.**”

Telling a whole story with “we”: “We built a dashboard, we reduced the time...”. The interviewer cannot tell which part was yours. Make your role clear: “Our team of four built a dashboard. I wrote the SQL queries and tested the figures.”

VÍ DỤ / EXAMPLE — Bảng kiểm năm điểm trước khi nộp hồ sơ: **(1)** CV một trang, mỗi kinh nghiệm có ít nhất một con số. **(2)** Mỗi dòng Essential trong JD có bằng chứng trong CV hoặc thư. **(3)** Câu đầu thư xin việc nêu vị trí và mã tin. **(4)** Kiểm mọi động từ đứng sau giới từ đã ở dạng V-ing. **(5)** Tên tệp rõ ràng: **NguyenThiBaoTran_CV_DA-1026.pdf**.

Five-point check before you apply: (1) A one-page CV with at least one number in each experience. (2) Every Essential line in the JD has evidence in the CV or letter. (3) The first sentence of the cover letter names the role and reference. (4) Every verb after a preposition is in V-ing form. (5) A clear file name: NguyenThiBaoTran_CV_DA-1026.pdf.

1.12. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Thư xin việc bám sát bản mô tả công việc — *Exercise 1. A cover letter that matches the job description*

Lê Hoàng Phúc, sinh viên năm ba ngành Công nghệ tài chính ở TP.HCM, thấy tin tuyển “Customer Success Intern” của Kestrel Pay Pte Ltd (công ty Singapore, có văn phòng ở TP.HCM). JD yêu cầu: bắt buộc — tiếng Anh B2, Excel, kinh nghiệm phục vụ khách hàng; ưu tiên — biết về ví điện tử, đã từng tổ chức sự kiện. Thực tập 6 tháng từ tháng 1/2027, nộp hồ sơ trước 6/11/2026 cho bà Rachel Goh. Phúc có: IELTS 6.5; một năm làm bán thời gian ở cửa hàng điện thoại, mỗi ngày tư vấn 30–40 khách; từng điều phối ngày hội nghề nghiệp của câu lạc bộ với 250 sinh viên; dùng Excel theo dõi doanh số cửa hàng. Viết thư xin việc 180–230 từ.

Le Hoang Phuc, a third-year Financial Technology student in Ho Chi Minh City, sees a vacancy for a “Customer Success Intern” at Kestrel Pay Pte Ltd (a Singapore company with an office in Ho Chi Minh City). The JD says: essential — B2 English, Excel, customer service experience; desirable — knowledge of e-wallets, event experience. The internship lasts six months from January 2027; applications go to Ms Rachel Goh by 6 November 2026. Phuc has: IELTS 6.5; one year of part-time work in a mobile phone shop, advising 30–40 customers a day; coordinating a club careers day for 250 students; using Excel to track the shop’s sales. Write a cover letter of 180–230 words.

1. Đọc JD, tách hai cột: yêu cầu bắt buộc và yêu cầu ưu tiên. Với mỗi yêu cầu, ghi một bằng chứng của Phúc: B2 ↔ IELTS 6.5; Excel ↔ theo dõi doanh số; phục vụ khách ↔ 30–40 khách/ngày; sự kiện ↔ ngày hội nghề nghiệp 250 người.

Read the JD and split it into two columns: essential and desirable. For each requirement, note one piece of Phuc’s evidence: B2 ↔ IELTS 6.5; Excel ↔ tracking sales; customer service ↔ 30–40 customers a day; events ↔ a careers day for 250 people.

2. Lời chào: Goh là họ (người Singapore gốc Hoa dùng tên tiếng Anh đứng trước): “Dear Ms Goh,”. Đoạn 1 nêu vị trí ứng tuyển, nơi thấy tin, một câu giới thiệu bản thân.

Greeting: Goh is the family name (a Chinese Singaporean with an English first name): “Dear Ms Goh,”. Paragraph 1 names the role, where you saw it and gives one sentence about yourself.

3. Đoạn 2 chứng minh yêu cầu bắt buộc bằng số liệu; đoạn 3 nói vì sao chọn công ty và nêu điểm ưu tiên (sự kiện). Không lặp lại toàn bộ CV.

Paragraph 2 proves the essential requirements with numbers; paragraph 3 says why this company and covers a desirable point (events). Do not repeat the whole CV.

4. Ngữ pháp chương: “enjoy helping”, “managed to keep”, “I am keen to learn”, “experience in advising”, “I would welcome the chance to discuss”. Kiểm từng động từ: sau nó là V-ing hay V.

Chapter grammar: “enjoy helping”, “managed to keep”, “I am keen to learn”, “experience in advising”, “I would welcome the chance to discuss”. Check each verb: is it followed by V-ing or to V?

5. Đoạn kết: nêu tệp đính kèm, thời gian có thể phỏng vấn, kết “Yours sincerely,” vì đã biết tên người nhận.

Closing: mention the attachment and when you are free for an interview; sign off “Yours sincerely,” because you know the reader’s name.

6. Bài mẫu hoàn chỉnh (khoảng 220 từ). Dịch ý: Phúc ứng tuyển vị trí thực tập; nêu IELTS 6.5, một năm tư vấn 30–40 khách mỗi ngày, dùng Excel theo dõi doanh số; đã điều phối ngày hội 250 sinh viên; mong được học cách hỗ trợ người dùng ví điện tử; có thể phỏng vấn bất cứ lúc nào trước 6/11.

Subject: Application for Customer Success Intern – Le Hoang Phuc / Dear Ms Goh, / I am writing to apply for the Customer Success Intern position, which I saw on Kestrel Pay’s careers page. I am a third-year Financial Technology student in Ho Chi Minh City, and I would like to start my career in customer success. / For the past year, I have worked part-time in a mobile phone shop, where I advise 30 to 40 customers a day. I enjoy helping people choose the right product, and last quarter I managed to keep our return rate below two per cent. I also use Excel to track the shop’s weekly sales, so I am comfortable working with data. My English is at B2 level (IELTS 6.5). / I am particularly interested in Kestrel Pay because your app makes cross-border payments simple for small shops. Last March, I coordinated our club’s careers day for 250 students, which taught me to plan carefully and stay calm under pressure. I am keen to learn how a payment company supports its users, and I would be happy to help with your customer events. / I have attached my CV. I would welcome the chance to discuss my application and can attend an interview at any time before 6 November. / Yours sincerely, / Le Hoang Phuc / Mobile: +84 903 418 562

Bài 2. Trả lời câu hỏi hành vi theo mô hình STAR — Exercise 2. Answering a behavioural question with STAR

Võ Thu Hà phỏng vấn vị trí kế toán sơ cấp ở một công ty kiểm toán vốn Úc tại Hà Nội. Ông David Harris hỏi: “Tell me about a time you made a mistake at work. How did you deal with it?” Kinh nghiệm của Hà: khi thực tập ở một công ty phân phối năm 2026, chị lập tệp thanh toán cho 42 nhà cung cấp và gõ sai một số tiền (45.000.000 đồng thành 4.500.000 đồng). Chị phát hiện lỗi trước khi kế toán trưởng duyệt, báo ngay, sửa tệp, rồi lập bảng kiểm đối chiếu tổng tiền; sau đó cả phòng dùng bảng kiểm này. Viết câu trả lời nói 170–230 từ.

Vo Thu Ha has an interview for a junior accountant job at an Australian-owned audit firm in Hanoi. Mr David Harris asks: “Tell me about a time you made a mistake at work. How did you deal with it?” Ha’s experience: as an intern at a distribution company in 2026, she prepared a payment file for 42 suppliers and typed one amount wrongly (VND 45,000,000 as VND

4,500,000). *She found the mistake before the chief accountant approved the file, reported it at once, corrected the file and created a checklist to match the totals; later the whole department used the checklist. Write a spoken answer of 170–230 words.*

1. S — Tình huống (1–2 câu, quá khứ đơn): ở đâu, khi nào, việc gì. Không kể dài về công ty.
S — Situation (1–2 sentences, past simple): where, when, what. Do not describe the company at length.
2. T — Nhiệm vụ: Hà phải làm gì, áp lực gì (hạn chót, số tiền). Dùng “My job was to + V”.
T — Task: what Ha had to do and the pressure (deadline, money). Use “My job was to + V”.
3. A — Hành động: phần dài nhất, dùng “I”, không dùng “we”. Động từ của chương: “I remembered to check”, “I stopped to compare”, “I tried adding a total row”.
A — Action: the longest part, with “I”, not “we”. Chapter verbs: “I remembered to check”, “I stopped to compare”, “I tried adding a total row”.
4. R — Kết quả có số liệu và bài học. Nhận lỗi rõ ràng, không đổ lỗi cho hệ thống hay người khác.
R — Result with numbers and a lesson. Own the mistake clearly; do not blame the system or other people.
5. Kiểm thời lượng: 170–230 từ $\approx$ 1,5–2 phút nói. Mở bằng một câu trả lời thẳng câu hỏi.
Check the length: 170–230 words $\approx$ 1.5–2 minutes of speaking. Start with one sentence that answers the question directly.
6. Bài mẫu hoàn chỉnh (khoảng 185 từ). Dịch ý: Hà kể lỗi gõ sai số tiền, cách phát hiện và báo ngay, cách sửa, bảng kiểm mới được cả phòng dùng, và bài học: không bỏ qua bước đối chiếu khi gấp.
Yes, I made a mistake with a payment file during my internship, and it taught me a lot. / In July 2026, I was an accounting intern at a distribution company in Hanoi. My job was to prepare the monthly payment file for 42 suppliers before the chief accountant approved it. We had only one afternoon, so I worked quickly. / Before I sent the file, I remembered to check the total against the invoice list, and the numbers did not match. I stopped to compare each line and found that I had typed VND 4,500,000 instead of VND 45,000,000. I told the chief accountant at once, explained the error and corrected the file. Then I tried adding a control row that compares the file total with the invoice total automatically. / The payment went out on time and every supplier received the right amount. My manager liked the control row, and the whole department has used it since then. The lesson for me is simple: when I am under time pressure, I never skip the final check. I would bring the same habit to this role.

1.13. Bài tập viết và dàn ý trả lời — *Writing tasks and answer outlines*

Câu 1. Bạn là Trần Gia Bảo, vừa phỏng vấn sáng thứ Ba 20/10/2026 cho vị trí Junior Data Analyst ở Lam Son Digital Payments, với bà Phạm Ngọc Diệp (Trưởng bộ phận Dữ liệu và Rủi ro). Viết email cảm ơn 120–160 từ gửi ngay trong ngày: cảm

ơn, nhắc một điểm cụ thể trong buổi phỏng vấn, bổ sung một thông tin bạn chưa kịp nói, khẳng định mong muốn làm việc.

Question 1. *You are Tran Gia Bao. On the morning of Tuesday 20 October 2026, you had an interview for the Junior Data Analyst job at Lam Son Digital Payments with Ms Pham Ngoc Diep, Head of Data and Risk. Write a thank-you email of 120–160 words the same day: thank her, mention one specific point from the interview, add one piece of information you did not have time to give, and confirm your interest.*

- Tiêu đề ngắn, có tên và vị trí.
“Subject: Thank you – Junior Data Analyst interview, 20 October”
- Cảm ơn, nêu thời điểm phỏng vấn.
“Dear Ms Diep, / Thank you for taking the time to meet me this morning.”
- Nhắc một điểm cụ thể (V-ing sau giới từ).
“I especially enjoyed hearing about your plan to monitor QR payments in real time.”
- Bổ sung thông tin chưa nói.
“I forgot to mention that I recently finished an online course in Power Query, which would help me clean transaction data faster.”
- Khẳng định mong muốn và sẵn sàng cung cấp thêm.
“I am very keen to join your team, and I would be happy to provide any further information.”
- Câu kết và chữ ký.
“I look forward to hearing from you. / Kind regards, / Tran Gia Bao”

Câu 2. Bạn là Đặng Minh Khoa, nhận email mời làm việc vị trí Business Analyst của Công ty CP Thanh toán Trường An, lương 22.000.000 đồng/tháng, ngày bắt đầu thứ Hai 2/11/2026. Bạn muốn nhận việc nhưng thời hạn báo trước ở công ty cũ còn đến hết 6/11/2026. Viết email 140–180 từ gửi bà Hoàng Thu Thảo (phòng Nhân sự): nhận lời, xác nhận các điều kiện, đề nghị dời ngày bắt đầu sang thứ Hai 9/11/2026, hỏi giấy tờ cần chuẩn bị.

Question 2. *You are Dang Minh Khoa. You have received a job offer for the Business Analyst role at Truong An Payment JSC: VND 22,000,000 a month, start date Monday 2 November 2026. You want to accept, but your notice period at your current company runs until 6 November 2026. Write an email of 140–180 words to Ms Hoang Thu Thao (HR): accept the offer, confirm the terms, ask to move the start date to Monday 9 November 2026, and ask which documents you need to prepare.*

- Tiêu đề và câu nhận lời rõ ràng ngay đầu thư.
“Subject: Acceptance of job offer – Business Analyst” / “I am delighted to accept your offer of the Business Analyst position.”
- Xác nhận điều kiện chính.
“I confirm the monthly salary of VND 22,000,000 and the 60-day probationary period.”
- Giải thích lý do, nêu thời hạn báo trước.
“My notice period at my current company ends on Friday 6 November, and I would like to finish my handover properly.”
- Đề nghị ngày mới, lịch sự (would it be possible to + V).
“Would it be possible to start on Monday 9 November instead?”

- Hỏi giấy tờ (câu hỏi gián tiếp).

“Could you also let me know which documents I need to bring on my first day?”

- Kết thư thể hiện thiện chí.

“Thank you again for this opportunity. I am looking forward to joining the team. / Best regards, / Dang Minh Khoa”

Câu 3. Câu lạc bộ Fintech của trường bạn cần tuyển một “Social Media Volunteer” (tình nguyện viên truyền thông, 6 giờ/tuần, một học kỳ). Viết phần “Key duties”, “Requirements” (chia bắt buộc – ưu tiên) và “What we offer” của bản mô tả công việc bằng tiếng Anh, 150–200 từ.

Question 3. *Your university’s FinTech Club needs a “Social Media Volunteer” (six hours a week, one semester). Write the “Key duties”, “Requirements” (essential and desirable) and “What we offer” sections of the job description in English, 150–200 words.*

- Câu giới thiệu vị trí (V-ing làm chủ ngữ hoặc to V chỉ mục đích).

“We are looking for a creative student to run our social media pages for one semester.”

- Key duties: động từ nguyên mẫu đầu dòng, mỗi dòng một việc.

“– Plan and post three updates a week / – Take photos at club events / – Reply to messages within 24 hours”

- Essential: dùng “ability to + V”, “experience in + V-ing”.

“– Good written English / – Experience in using Canva or similar tools / – The ability to meet deadlines”

- Desirable: dùng “is a plus” hoặc “ideally”.

“– Ideally, you have basic video editing skills. / – Interest in personal finance is a plus.”

- What we offer: phúc lợi cụ thể.

“– A volunteer certificate signed by the faculty / – Training in content planning / – A reference letter for your CV”

- Cách nộp đơn, hạn chót.

“To apply, send a short CV and two sample posts to the club email by Friday 30 October 2026.”

1.14. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

1. Chọn dạng đúng của động từ.

Our team is considering _____ a second office in Da Nang next year.

- A. to open /
- B. opening /
- C. open /
- D. to opening /

2. Câu nói về việc đã làm trong quá khứ. Chọn dạng đúng.

I remember _____ the signed contract to HR last Friday, so it should be in the system.

- A. to send /
- B. send /
- C. to have sending /
- D. sending /

3. Chọn từ đúng nghĩa “chọn vào danh sách rút gọn”.

HR received 300 applications and _____ 12 candidates for the first interview.

- A. shorted /
- B. listed short /
- C. shortlisted /
- D. made short /

4. Lời dặn ứng viên trước buổi phỏng vấn. Chọn dạng đúng.

Please remember _____ your ID card to the interview tomorrow.

- A. to bring /
- B. bringing /
- C. bring /
- D. brought /

5. Trong mô hình STAR, phần nào trả lời câu hỏi “Cụ thể BẠN đã làm gì?”

In the STAR method, which part answers “What exactly did YOU do?”

- A. Situation (tình huống) /
- B. Action (hành động) /
- C. Task (nhiệm vụ) /
- D. Result (kết quả) /

6. Chọn dạng đúng sau require + tân ngữ.

The job requires candidates _____ fluent English.

- A. having /
- B. have /
- C. has /
- D. to have /

7. Chọn dạng đúng sau giới từ.

I am interested in _____ for the data analyst role.

- A. apply /
- B. to apply /
- C. applying /
- D. application /

Chương 2. Thị trường và nhu cầu thị trường — Chapter 2. Markets and market demand

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Dùng đúng khoảng 45 từ và cụm từ về quy mô thị trường, cung – cầu, đối thủ cạnh tranh và nghiên cứu thị trường.
Use about 45 words and phrases about market size, supply and demand, competitors and market research correctly.
- Phân biệt và dùng đúng mệnh đề quan hệ xác định, không xác định và mệnh đề quan hệ rút gọn trong văn bản kinh doanh.
Distinguish and use defining, non-defining and reduced relative clauses correctly in business texts.
- Mô tả quy mô, thị phần, tăng trưởng và cấu trúc của một thị trường bằng số liệu đã tính đúng.
Describe the size, shares, growth and structure of a market with correctly calculated figures.
- Trình bày phân tích đối thủ, SWOT và PESTEL bằng tiếng Anh.
Present a competitor analysis, a SWOT analysis and a PESTEL analysis in English.
- Viết phần kết quả của báo cáo nghiên cứu thị trường và email giới thiệu thị trường cho đối tác nước ngoài dài 150–250 từ.
Write the findings section of a market research report and an email describing a market to a foreign partner, 150–250 words long.

2.1. Từ vựng về thị trường và nhu cầu thị trường — Vocabulary for markets and market demand

Bảng 1. Quy mô, tăng trưởng và cấu trúc thị trường — Table 1. Market size, growth and structure

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
market size	/ˈmɑːkɪt saɪz/	n	quy mô thị trường	We estimate the market size at VND 6,500 billion. <i>Chúng tôi ước tính quy mô thị trường ở mức 6.500 tỷ đồng.</i>
market leader	/ˈmɑːkɪt ˈliːdə/	n	doanh nghiệp dẫn đầu thị trường	Dong Que Soy is the market leader, with a 34% share. <i>Dong Que Soy dẫn đầu thị trường với 34% thị phần.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
growth rate	/grəʊθ reɪt/	n	tốc độ tăng trưởng	The annual growth rate slowed to 9% last year. <i>Tốc độ tăng trưởng năm ngoái chậm lại còn 9%.</i>
emerging market	/ɪ'mɜːdʒɪŋ 'mɑːkɪt/	n	thị trường mới nổi	Many investors see Vietnam as an emerging market. <i>Nhiều nhà đầu tư xem Việt Nam là một thị trường mới nổi.</i>
niche	/niːʃ/	n, adj	thị trường ngách; (thuộc) ngách	Organic baby food is still a niche in Vietnam. <i>Thức ăn hữu cơ cho trẻ em vẫn là một thị trường ngách ở Việt Nam.</i>
saturated	/'sætʃəreɪtɪd/	adj	bão hòa (cầu không còn tăng nhiều)	The market for bottled water in big cities is saturated. <i>Thị trường nước đóng chai ở các thành phố lớn đã bão hòa.</i>
mature	/mə'tjʊə/	adj	trưởng thành, đã ổn định (tăng chậm)	In a mature market, firms grow by taking customers from rivals. <i>Trong thị trường đã trưởng thành, doanh nghiệp tăng trưởng bằng cách giành khách của đối thủ.</i>
fragmented	/fræɡ'mentɪd/	adj	phân mảnh (nhiều doanh nghiệp nhỏ, không ai chi phối)	The café market is fragmented: no chain has more than 10%. <i>Thị trường cà phê bị phân mảnh: không chuỗi nào chiếm quá 10%.</i>
penetration	/,penɪ'treɪʃən/	n	mức độ thâm nhập (tỷ lệ người dùng trên tổng số)	Smartwatch penetration is only 8% outside the big cities. <i>Tỷ lệ dùng đồng hồ thông minh ngoài các thành phố lớn chỉ 8%.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
untapped	/ʌn'tæpt/	adj	chưa được khai thác	Smaller cities are an untapped market for pet food. <i>Các thành phố nhỏ hơn là thị trường thức ăn thú cưng chưa được khai thác.</i>
stagnant	/'stægnənt/	adj	trì trệ, đứng yên	Sales of printed newspapers have been stagnant for years. <i>Doanh số báo in đã đứng yên nhiều năm nay.</i>
outperform	/ˌaʊtpə'fɔ:m/	v	làm tốt hơn, vượt (đối thủ, thị trường)	Online sellers outperformed traditional shops in 2026. <i>Năm 2026, người bán trực tuyến làm tốt hơn cửa hàng truyền thống.</i>
consolidate	/kən'sɒlɪdeɪt/	v	hợp nhất; củng cố (vị thế)	Large chains are buying small ones to consolidate the market. <i>Các chuỗi lớn đang mua lại chuỗi nhỏ để hợp nhất thị trường.</i>
landscape	/'lændskeɪp/	n	bức tranh tổng thể (của thị trường, cạnh tranh)	The competitive landscape has changed since 2024. <i>Bức tranh cạnh tranh đã thay đổi kể từ năm 2024.</i>

Bảng 2. Cung, cầu và người mua — Table 2. Supply, demand and buyers

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
demand	/dɪ'mɑ:nd/	n, v	cầu, nhu cầu (thị trường); đòi hỏi	Demand for oat drinks rose sharply in 2026. <i>Cầu đối với đồ uống yến mạch tăng mạnh năm 2026.</i>
supply	/sə'plaɪ/	n, v	cung, nguồn cung; cung cấp	Supply cannot keep up with demand during Tet. <i>Nguồn cung không theo kịp cầu trong dịp Tết.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
surplus	/ˈsɜːpləs/	n	sự dư thừa (cung lớn hơn cầu)	A surplus of coffee beans pushed prices down. <i>Lượng cà phê nhân dư thừa đã kéo giá xuống.</i>
purchasing power	/ˈpɜːtʃɪsɪŋ ˈpaʊə/	n	sức mua	Purchasing power in Da Nang is growing fast. <i>Sức mua ở Đà Nẵng đang tăng nhanh.</i>
disposable income	/dɪsˈpəʊzəbəl ˈɪnkʌm/	n	thu nhập khả dụng (còn lại sau thuế, chi thiết yếu)	Young couples spend most of their disposable income on travel. <i>Các cặp vợ chồng trẻ chi phần lớn thu nhập khả dụng cho du lịch.</i>
price-sensitive	/praɪs ˈsensɪtɪv/	adj	nhạy cảm về giá	Students are very price-sensitive customers. <i>Sinh viên là nhóm khách hàng rất nhạy cảm về giá.</i>
substitute	/ˈsʌbstɪtjuːt/	n, v	sản phẩm thay thế; thay thế	For many buyers, soy milk is a cheap substitute for cow's milk. <i>Với nhiều người mua, sữa đậu nành là sản phẩm thay thế rẻ cho sữa bò.</i>
end user	/end ˈjuːzə/	n	người dùng cuối	We sell to distributors, not to end users. <i>Chúng tôi bán cho nhà phân phối, không bán cho người dùng cuối.</i>
buying behaviour	/ˈbaɪɪŋ bɪˈheɪvjə/	n	hành vi mua hàng	Buying behaviour changed quickly after 2020. <i>Hành vi mua hàng thay đổi nhanh sau năm 2020.</i>
spending	/ˈspendɪŋ/	n	chi tiêu	Household spending on food rose by 6%. <i>Chi tiêu cho thực phẩm của hộ gia đình tăng 6%.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
affluent	/ˈæfluənt/	adj	khá giả, giàu có	The brand targets affluent families in Hanoi. <i>Thương hiệu nhắm tới các gia đình khá giả ở Hà Nội.</i>
urbanisation	/ˌɜːbənaɪˈzeɪʃən/	n	đô thị hóa	Urbanisation is changing how people shop. <i>Đô thị hóa đang thay đổi cách mọi người mua sắm.</i>
outstrip	/ˌaʊtˈstriːp/	v	vượt (nhanh hơn, nhiều hơn)	Demand for charging stations outstrips supply. <i>Cầu về trạm sạc vượt cung.</i>
drive	/draɪv/	v	thúc đẩy, là động lực của	Online shopping is driving demand in smaller towns. <i>Mua sắm trực tuyến đang thúc đẩy cầu ở các thị trấn nhỏ.</i>

Bảng 3. Đối thủ, SWOT, PESTEL và nghiên cứu thị trường — Table 3. Competitors, SWOT, PESTEL and market research

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
competitive advantage	/kəmˈpetɪtɪv ədˈvɑːntɪdʒ/	n	lợi thế cạnh tranh	Our own farms give us a competitive advantage. <i>Vùng trồng riêng cho chúng tôi lợi thế cạnh tranh.</i>
barrier to entry	/ˈbæriə tuː ˈentri/	n	rào cản gia nhập (thị trường)	High licence costs are a barrier to entry. <i>Chi phí giấy phép cao là một rào cản gia nhập.</i>
new entrant	/njuː ˈentrənt/	n	doanh nghiệp mới gia nhập thị trường	Two new entrants have cut prices by 15%. <i>Hai doanh nghiệp mới gia nhập đã giảm giá 15%.</i>
rival	/ˈraɪvəl/	n, adj	đối thủ; (thuộc) đối thủ	Our main rival opened ten new stores this year. <i>Đối thủ chính của chúng tôi mở mười cửa hàng mới năm nay.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
benchmark	/ˈbentʃmɑ:k/	n, v	chuẩn so sánh; so sánh với chuẩn	We benchmark our prices against the top three brands. <i>Chúng tôi so giá của mình với ba thương hiệu đứng đầu.</i>
strength	/streŋθ/	n	điểm mạnh	Fast delivery is our biggest strength. <i>Giao hàng nhanh là điểm mạnh lớn nhất của chúng tôi.</i>
weakness	/ˈwi:knəs/	n	điểm yếu	A small online presence is a clear weakness. <i>Hiện diện trực tuyến ít là một điểm yếu rõ ràng.</i>
opportunity	/ˌɒpəˈtju:niti/	n	cơ hội	Healthy snacks are a big opportunity for local firms. <i>Đồ ăn vặt lành mạnh là cơ hội lớn cho doanh nghiệp trong nước.</i>
threat	/θret/	n	mối đe dọa	Cheaper imports are the main threat to our sales. <i>Hàng nhập rẻ hơn là mối đe dọa chính đối với doanh số của chúng tôi.</i>
market research	/ˈmɑ:kɪt rɪˈsɜ:tʃ/	n	nghiên cứu thị trường	We carried out market research in three cities. <i>Chúng tôi đã nghiên cứu thị trường ở ba thành phố.</i>
focus group	/ˈfəʊkəs gru:p/	n	nhóm thảo luận (tập trung)	Eight pet owners joined each focus group. <i>Mỗi nhóm thảo luận có tám người nuôi thú cưng.</i>
sample size	/ˈsɑ:mpəl saɪz/	n	cỡ mẫu	With a sample size of 400, the results are reliable. <i>Với cỡ mẫu 400, kết quả đáng tin cậy.</i>
findings	/ˈfaɪndɪŋz/	n (pl)	các phát hiện, kết quả nghiên cứu	The main findings are in section 3. <i>Các phát hiện chính nằm ở phần 3.</i>

Từ / cụm từ <i>Word / phrase</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Loại từ <i>Part of speech</i>	Nghĩa tiếng Việt <i>Vietnamese meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
regulatory	/ˈregjʊlətəri/	adj	(thuộc) quản lý nhà nước, quy định pháp lý	Regulatory changes can raise costs for importers. <i>Thay đổi về quy định có thể làm tăng chi phí cho nhà nhập khẩu.</i>
macroeconomic	/ˌmækrəʊˌiːkəˈnɒmɪk/	adj	(thuộc) kinh tế vĩ mô	Inflation is a macroeconomic factor in our PESTEL analysis. <i>Lạm phát là một yếu tố kinh tế vĩ mô trong phân tích PESTEL của chúng tôi.</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “the demand of customers about pet food”. Danh từ **demand** đi với giới từ **for** trước thứ được cầu: **demand for pet food**. Muốn nói ai có nhu cầu, đặt người mua lên trước hoặc dùng among: **customer demand for pet food, demand for pet food among young professionals**.

*Writing “the demand of customers about pet food”. The noun **demand** takes **for** before the thing that is wanted: **demand for pet food**. To say who wants it, put the buyers first or use “among”: **customer demand for pet food, demand for pet food among young professionals**.*

Họ từ (word family) — *Word families*

Động từ <i>Verb</i>	Danh từ <i>Noun</i>	Tính từ <i>Adjective</i>	Ví dụ <i>Example</i>
compete	competition (sự cạnh tranh) — competitor (đối thủ)	competitive	Competition is fierce , so we must stay competitive on price. <i>Cạnh tranh gay gắt nên chúng ta phải giữ giá có tính cạnh tranh.</i>
analyse (Anh – Anh)	analysis (số nhiều analyses) — analyst	analytical	Our analyst wrote a short analysis of the market. <i>Chuyên viên phân tích của chúng tôi đã viết một bản phân tích ngắn về thị trường.</i>
—	economy — economist	economic (thuộc kinh tế) — economical (tiết kiệm)	Economic growth is strong. / This car is very economical . <i>Tăng trưởng kinh tế mạnh. / Chiếc xe này rất tiết kiệm.</i>

Động từ <i>Verb</i>	Danh từ <i>Noun</i>	Tính từ <i>Adjective</i>	Ví dụ <i>Example</i>
saturate	saturation	saturated	The market is close to saturation . <i>Thị trường gần bão hòa.</i>
penetrate	penetration	penetrable (ít dùng)	It is hard to penetrate the rural market. <i>Rất khó thâm nhập thị trường nông thôn.</i>
consolidate	consolidation	consolidated	Consolidation has reduced the number of banks. <i>Việc hợp nhất đã làm giảm số ngân hàng.</i>
urbanise	urbanisation	urban	Urban buyers shop online more often. <i>Người mua ở đô thị mua trực tuyến thường xuyên hơn.</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **economic** = thuộc về kinh tế (economic growth, economic factors). **economical** = tiết kiệm, ít tốn (an economical car). Trong phân tích PESTEL, chữ E thứ nhất là **Economic**, không phải “Economical”.
economic = connected with the economy (economic growth, economic factors). economical = saving money, not wasteful (an economical car). In a PESTEL analysis, the first E is Economic, not “Economical”.

Kết hợp từ (collocation) hay dùng — *Common collocations*

Từ khóa <i>Key word</i>	Kết hợp <i>Partners</i>	Ví dụ <i>Example</i>
demand	strong / weak / rising demand; meet, drive, boost demand; demand for + N	New offices are driving demand for lunch delivery. <i>Các văn phòng mới đang thúc đẩy cầu giao cơm trưa.</i>
market (động từ đi trước) <i>market (verbs before)</i>	enter, break into, dominate, flood a market	Cheap imports flooded the market in 2025. <i>Hàng nhập giá rẻ tràn ngập thị trường năm 2025.</i>
share	gain, lose, hold a share (of)	Golden Grain gained three points of share . <i>Golden Grain giành thêm ba điểm phần trăm thị phần.</i>
growth	rapid, steady, slow growth; fuel growth	Online sales fuelled the company’s growth . <i>Bán hàng trực tuyến thúc đẩy tăng trưởng của công ty.</i>

Từ khóa <i>Key word</i>	Kết hợp <i>Partners</i>	Ví dụ <i>Example</i>
research	carry out, conduct research (không đếm được)	We carried out research in Hanoi and Can Tho. <i>Chúng tôi đã nghiên cứu ở Hà Nội và Cần Thơ.</i>
competition	fierce, intense, direct competition	There is fierce competition among bubble tea shops. <i>Cạnh tranh giữa các quán trà sữa rất gay gắt.</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **demand for** sth — **supply of** sth — **a share of** the market — **compete with / against** a rival **for** customers — **carry out research** (không nói “do a research”; research không đếm được).

demand for sth — supply of sth — a share of the market — compete with / against a rival for customers — carry out research (not “do a research”; “research” is uncountable).

Phát âm: trọng âm đôi trong họ từ và âm câm — *Pronunciation: stress shifts in word families and silent letters*

Nhiều từ trong chương thuộc cùng một họ nhưng trọng âm nằm ở âm tiết khác nhau. Người nghe nhận ra từ nhờ trọng âm trước khi nghe rõ từng âm, nên đặt sai trọng âm khiến từ khó hiểu hơn cả phát âm sai một nguyên âm.

Many words in this chapter belong to one family but put the stress on different syllables. Listeners recognise a word by its stress before they hear every sound, so wrong stress makes a word harder to understand than one wrong vowel.

Họ từ <i>Word family</i>	Phiên âm <i>IPA</i>	Quy tắc <i>Rule</i>
compete → competitor → competitive → competition	/kəm'pi:t/ /kəm'petitə/ /kəm'petitiv/ /,kɒmpə'tɪʃən/	Đuôi -tion kéo trọng âm về âm tiết ngay trước nó <i>-tion pulls the stress to the syllable before it</i>
analyse → analysis → analytical	/'ænləaɪz/ /ə'nælɪsɪs/ /,ænə'lɪtɪkəl/	Ba từ, ba vị trí trọng âm <i>Three words, three stress positions</i>
economy → economic	/ɪ'kɒnəmi/ /,i:kə'nɒmɪk/	Đuôi -ic nhấn âm tiết ngay trước nó <i>-ic stresses the syllable before it</i>
strategy → strategic	/'strætɪdʒi/ /strə'ti:dʒɪk/	Cùng quy tắc -ic <i>Same -ic rule</i>
consolidate → consolidation	/kən'sɒlɪdeɪt/ /kən,sɒlɪ'deɪʃən/	Cùng quy tắc -tion <i>Same -tion rule</i>

Từ <i>Word</i>	Đọc là <i>Say</i>	Ghi chú <i>Note</i>
niche	/ni:ʃ/	Anh – Anh đọc như “nish” dài, không đọc “nai-chơ” <i>British: like “neesh”</i>
which	/wɪtʃ/	Chữ h câm <i>Silent h</i>
whose	/hu:z/	Chữ w câm, giống who + z <i>Silent w, like “who” + /z/</i>
mature	/mə'tjʊə/	Nhấn âm 2, không đọc “ma-tua” <i>Stress on the second syllable</i>
demand outstrips supply	/dɪ'mɑ:nd_ˌaʊt'strɪps sə'plai/	Nối d cuối với nguyên âm đầu từ sau <i>Link the final d to the next vowel</i>

2.2. Ngữ pháp 1: Mệnh đề quan hệ xác định — Grammar 1: Defining relative clauses

Mệnh đề quan hệ xác định cho biết **người hoặc vật nào** đang được nói tới. Bỏ nó đi thì câu mất nghĩa hoặc nói sai: “Customers who buy online are younger” khác hẳn “Customers are younger”. Mệnh đề này đứng ngay sau danh từ, **không có dấu phẩy**.

*A defining relative clause tells us **which person or thing** we mean. Without it, the sentence loses its meaning or says something false: “Customers who buy online are younger” is very different from “Customers are younger”. The clause comes straight after the noun, **with no commas**.*

Đại từ / trạng từ <i>Pronoun / adverb</i>	Thay cho <i>Refers to</i>	Ví dụ <i>Example</i>
who / that	Người <i>People</i>	Retailers who sell online grew faster. <i>Các nhà bán lẻ bán trực tuyến tăng trưởng nhanh hơn.</i>
which / that	Vật, sự việc, tổ chức <i>Things, organisations</i>	This is the brand which leads the market. <i>Đây là thương hiệu dẫn đầu thị trường.</i>
whose	Sở hữu (của người hoặc vật) <i>Possession</i>	We need a partner whose network covers the south. <i>Chúng tôi cần đối tác có mạng lưới phủ miền Nam.</i>
where	Nơi chốn (= in / at which) <i>Places</i>	Can Tho is a city where demand is rising fast. <i>Cần Thơ là thành phố nơi cầu đang tăng nhanh.</i>
when	Thời gian (= in / on which) <i>Time</i>	2026 was the year when online sales overtook shop sales. <i>2026 là năm doanh số trực tuyến vượt doanh số cửa hàng.</i>

Đại từ / trạng từ <i>Pronoun / adverb</i>	Thay cho <i>Refers to</i>	Ví dụ <i>Example</i>
why	Lý do, sau the reason <i>After “the reason”</i>	Price is the reason why many buyers choose soy milk. <i>Giá là lý do nhiều người chọn sữa đậu nành.</i>

Khi nào được bỏ đại từ quan hệ — *When the relative pronoun can be left out*

Trong mệnh đề xác định, đại từ quan hệ làm **tân ngữ** được bỏ, nhất là trong văn nói và email. Đại từ làm **chủ ngữ** thì không được bỏ. Cách nhận biết: nếu ngay sau who/which/that là một chủ ngữ khác (we, the customers, our team...) thì đại từ đang làm tân ngữ.

*In a defining clause, a relative pronoun that is the **object** can be left out, especially in speech and emails. A pronoun that is the **subject** cannot. How to tell: if another subject (we, the customers, our team...) comes straight after who/which/that, the pronoun is the object.*

Vai trò <i>Role</i>	Câu đầy đủ <i>Full clause</i>	Bỏ được không? <i>Can you omit it?</i>
Tân ngữ <i>Object</i>	The report (that) we sent you has all the figures.	Được: sau that là chủ ngữ we <i>Yes: “we” is the subject</i>
Tân ngữ <i>Object</i>	The rivals (who) we studied are all based in Hanoi.	Được <i>Yes</i>
Chủ ngữ <i>Subject</i>	The brands that grew fastest were all local.	Không: “The brands grew fastest were...” sai <i>No: the sentence breaks</i>
Chủ ngữ <i>Subject</i>	Buyers who earn over VND 25 million spend more.	Không (nhưng rút gọn được thành earning, xem 2.4) <i>No (but it can be reduced to “earning”, see 2.4)</i>

Giới từ trong mệnh đề quan hệ — *Prepositions in relative clauses*

Khi động từ đi với giới từ (operate in, depend on, compete with), giới từ có hai vị trí. Đặt **trước which / whom** là văn phong trang trọng, dùng trong báo cáo. Đặt **cuối mệnh đề** là văn phong trung tính, dùng trong email và văn nói; lúc đó thường bỏ luôn đại từ. Sau giới từ chỉ dùng **which** (vật) hoặc **whom** (người), không dùng that hay who.

*When a verb takes a preposition (operate in, depend on, compete with), the preposition has two possible positions. Putting it **before which / whom** is formal and used in reports. Putting it **at the end of the clause** is neutral and used in emails and speech; the pronoun is then usually left out. After a preposition, use only **which** (things) or **whom** (people), never “that” or “who”.*

Trang trọng (báo cáo) <i>Formal (reports)</i>	Trung tính (email, nói) <i>Neutral (emails, speech)</i>
the market in which we operate	the market we operate in

Trang trọng (báo cáo) <i>Formal (reports)</i>	Trung tính (email, nói) <i>Neutral (emails, speech)</i>
the suppliers on whom we depend	the suppliers we depend on
the brands with which we compete	the brands we compete with
the period during which demand fell	(không có dạng cuối câu tự nhiên) <i>(no natural end-position form)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Lặp lại tân ngữ trong mệnh đề quan hệ: “**The market which we studied it is fragmented.**” Tiếng Việt nói “thị trường mà chúng tôi nghiên cứu (nó)” nên người học hay giữ “it”. Đại từ quan hệ đã thay cho tân ngữ, không thêm it / them nữa: “**The market which we studied is fragmented.**”

Repeating the object inside the relative clause: “The market which we studied it is fragmented.” The relative pronoun already replaces the object, so do not add “it” or “them”: “The market which we studied is fragmented.”

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “**the market in that we operate**” hoặc “**the partner with who we work**”. Sau giới từ chỉ dùng **which / whom**: “**the market in which we operate**”, “**the partner with whom we work**”. Muốn dùng that hay who thì đưa giới từ xuống cuối: “**the partner (who) we work with**”.

Writing “the market in that we operate” or “the partner with who we work”. After a preposition use only which / whom: “the market in which we operate”, “the partner with whom we work”. To use “that” or “who”, move the preposition to the end: “the partner (who) we work with”.

2.3. Ngữ pháp 2: Mệnh đề quan hệ không xác định — Grammar 2: Non-defining relative clauses

Mệnh đề quan hệ không xác định thêm **thông tin phụ** về một người hoặc vật mà người đọc đã biết là ai, cái gì (tên riêng, công ty, sản phẩm duy nhất...). Bỏ nó đi, câu vẫn đúng và đủ nghĩa. Mệnh đề này **luôn có dấu phẩy** ở hai đầu (hoặc dấu phẩy và dấu chấm cuối câu), rất hay gặp trong báo cáo và email trang trọng.

*A non-defining relative clause adds **extra information** about a person or thing that the reader can already identify (a name, a company, a unique product...). Without it, the sentence is still correct and complete. The clause **always has commas** at both ends (or a comma and a full stop), and it is very common in reports and formal emails.*

Quy tắc <i>Rule</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Có dấu phẩy; dùng who, which, whose, where, when <i>Commas; who, which, whose, where, when</i>	Ms Lim, who runs our Singapore office, will join the call. <i>Bà Lim, người phụ trách văn phòng Singapore, sẽ tham gia cuộc gọi.</i>
Không dùng that <i>Never “that”</i>	Siam Harvest, which (không viết that) entered Vietnam in 2024, now holds 14%. <i>Siam Harvest, gia nhập Việt Nam năm 2024, hiện chiếm 14%.</i>

Quy tắc <i>Rule</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Không bỏ đại từ <i>The pronoun cannot be left out</i>	Our new report, which we sent on Monday, explains the figures. <i>Báo cáo mới mà chúng tôi gửi hôm thứ Hai giải thích các số liệu.</i>
which thay cho cả mệnh đề trước <i>“which” referring to the whole previous clause</i>	Sales rose by 20%, which surprised our competitors. <i>Doanh số tăng 20%, điều này khiến các đối thủ bất ngờ.</i>
Lượng từ + of + whom / which <i>Quantifier + of + whom / which</i>	We surveyed 400 buyers, most of whom shop online. <i>Chúng tôi khảo sát 400 người mua, phần lớn trong số đó mua trực tuyến.</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bốn câu hỏi kiểm nhanh mệnh đề không xác định: có dấu phẩy không? — không dùng *that* — không bỏ đại từ — bỏ cả mệnh đề câu vẫn đủ nghĩa. Lượng từ hay dùng: **all of, most of, many of, some of, few of, none of, both of, one of, half of + whom / which.**

Four quick checks for a non-defining clause: commas? — no “that” — the pronoun stays — the sentence still works without the clause. Common quantifiers: all of, most of, many of, some of, few of, none of, both of, one of, half of + whom / which.

So sánh: xác định và không xác định — *Comparison: defining and non-defining*

Cùng một câu, có hay không có dấu phẩy làm đổi nghĩa. Đây là chỗ báo cáo thị trường hay viết sai, và sai về nghĩa chứ không chỉ về hình thức.

In the same sentence, the commas change the meaning. Market reports often get this wrong, and the error is one of meaning, not just form.

Câu <i>Sentence</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>
The distributors who missed their targets will lose their bonus.	Chỉ những nhà phân phối không đạt chỉ tiêu mới mất thưởng (có người đạt) <i>Only some distributors missed their targets</i>
The distributors, who missed their targets, will lose their bonus.	Tất cả nhà phân phối đều không đạt chỉ tiêu và đều mất thưởng <i>All the distributors missed their targets</i>
Our products which are made in Can Tho sell well.	Ý ngầm: có sản phẩm làm ở nơi khác (chỉ nhóm này bán chạy) <i>Some products are made elsewhere</i>
Our products, which are made in Lam Dong, sell well.	Mọi sản phẩm đều làm ở Lâm Đồng; thông tin thêm <i>All products are made in Lam Dong</i>

Tiêu chí <i>Feature</i>	Xác định <i>Defining</i>	Không xác định <i>Non-defining</i>
Chức năng <i>Function</i>	Cho biết người / vật nào <i>Identifies</i>	Thêm thông tin phụ <i>Adds information</i>
Dấu phẩy <i>Commas</i>	Không <i>No</i>	Có <i>Yes</i>
that	Được <i>Yes</i>	Không <i>No</i>
Bỏ đại từ tân ngữ <i>Omit object pronoun</i>	Được <i>Yes</i>	Không <i>No</i>
Đi sau tên riêng <i>After a proper noun</i>	Hầu như không <i>Almost never</i>	Thường xuyên <i>Very often</i>
Văn phong <i>Style</i>	Mọi văn phong <i>All styles</i>	Thiên về viết, trang trọng <i>Mostly written, formal</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Thiếu dấu phẩy sau tên riêng: “**Lam Phong Foods which was founded in 2018 is our main rival.**” Chỉ có một Lam Phong Foods, nên mệnh đề không dùng để xác định công ty nào mà chỉ thêm thông tin → cần dấu phẩy: “**Lam Phong Foods, which was founded in 2018, is our main rival.**”

Missing commas after a proper noun: “Lam Phong Foods which was founded in 2018 is our main rival.” There is only one Lam Phong Foods, so the clause does not identify which company; it adds information → commas: “Lam Phong Foods, which was founded in 2018, is our main rival.”

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dùng **them / it** thay cho **whom / which** sau lượng từ: “**We met 40 shop owners, most of them said rent was high.**” Đây là hai mệnh đề độc lập nối bằng dấu phẩy, sai trong văn viết. Sửa: “**..., most of whom said rent was high.**” hoặc tách câu: “**... owners. Most of them said...**”

Using them / it instead of whom / which after a quantifier: “We met 40 shop owners, most of them said rent was high.” This joins two independent clauses with a comma, which is wrong in writing. Correct: “..., most of whom said rent was high.” or two sentences: “... owners. Most of them said...”

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một câu báo cáo dùng cả hai loại: “**Golden Grain, which entered the market in 2022, is the only brand that sells oat drinks in supermarkets.**” — mệnh đề thứ nhất có dấu phẩy (thêm thông tin về một công ty đã biết), mệnh đề thứ hai không có (xác định “thương hiệu duy nhất nào”).

One report sentence with both types: “Golden Grain, which entered the market in 2022, is the only brand that sells oat drinks in supermarkets.” — the first clause has commas (extra information about a known company); the second does not (it identifies “the only brand”).

2.4. Ngữ pháp 3: Rút gọn mệnh đề quan hệ — Grammar 3: Reduced relative clauses

Báo cáo thị trường cần câu ngắn mà nhiều thông tin. Mệnh đề quan hệ có đại từ làm **chủ ngữ** có thể rút gọn: bỏ đại từ và trợ động từ, giữ lại dạng V-ing, V3 (quá khứ phân từ), to

+ V, tính từ hoặc cụm giới từ. Mệnh đề có đại từ làm tân ngữ thì không rút gọn kiểu này (chỉ bỏ đại từ như ở mục 2.2).

*Market reports need short sentences that carry a lot of information. A relative clause whose pronoun is the **subject** can be reduced: drop the pronoun and the auxiliary, and keep the -ing form, the past participle, to + verb, an adjective or a prepositional phrase. Clauses whose pronoun is the object cannot be reduced in this way (you can only omit the pronoun, as in 2.2).*

Loại Type	Mệnh đề đầy đủ Full clause	Dạng rút gọn Reduced form
Chủ động → V-ing <i>Active → -ing</i>	companies which sell online	companies selling online
Bị động → V3 <i>Passive → past participle</i>	the data which was collected in March	the data collected in March
Sau the first / last / only / so sánh nhất → to + V <i>After first / last / only / superlatives → to + verb</i>	the first brand that launched oat milk here	the first brand to launch oat milk here
be + tính từ <i>be + adjective</i>	the products which are available online	the products available online
be + cụm giới từ <i>be + prepositional phrase</i>	the firms which are in the top three	the firms in the top three
Không xác định → cụm đồng vị <i>Non-defining → appositive</i>	Bach Dang Research, which is a firm based in Hanoi, ...	Bach Dang Research, a firm based in Hanoi, ...

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Hỏi một câu: danh từ **tự làm** hay **bị làm**? Tự làm → **V-ing** (buyers **earning** over VND 25 million — người mua tự kiếm tiền). Bị làm → **V3** (products **made** in Vietnam — sản phẩm được làm ra). Đúng sau **the first / the last / the only** → **to + V**.

*Ask one question: does the noun **do** the action or **receive** it? Does it → **-ing** (buyers **earning** over VND 25 million). Receives it → **past participle** (products **made** in Vietnam). After **the first / the last / the only** → **to + verb**.*

So sánh V-ing và V3 dễ nhầm — *Confusing pairs: -ing and past participle*

V-ing (chủ động) <i>-ing (active)</i>	V3 (bị động) <i>Past participle (passive)</i>	Phân biệt <i>Difference</i>
the figures showing strong growth	the figures shown in Table 2	Số liệu tự cho thấy / số liệu được trình bày <i>The figures show / are shown</i>

V-ing (chủ động) -ing (active)	V3 (bị động) Past participle (passive)	Phân biệt Difference
a company producing pet food	pet food produced in Vietnam	Công ty sản xuất / thức ăn được sản xuất <i>The company produces / the food is produced</i>
shoppers using e-wallets	the e-wallets used most often	Người dùng / ví được dùng <i>People use / wallets are used</i>
the report describing the market	the market described in the report	Báo cáo mô tả / thị trường được mô tả <i>The report describes / the market is described</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Rút gọn sai thể: “**Most products selling in this market are made in Thailand.**” Sản phẩm không tự bán, nó được bán → “**Most products sold in this market...**”. Tương tự: “**the survey carrying out in March**” → “**the survey carried out in March**”.

Reducing with the wrong voice: “Most products selling in this market are made in Thailand.” Products do not sell themselves here; they are sold → “Most products sold in this market...”. Likewise: “the survey carrying out in March” → “the survey carried out in March”.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ở trình độ B2 cần biết thêm một giới hạn: V-ing rút gọn thường diễn tả việc **đang diễn ra hoặc lặp lại**, không dùng cho một hành động **đã xong một lần** trong quá khứ. Viết “**the company which launched the product last year**”, không viết “the company launching the product last year”. Nhưng “**buyers living in Hanoi**”, “**firms selling online**” thì đúng vì đó là việc đang diễn ra.

At B2 level, note one limit: a reduced -ing clause usually describes something ongoing or repeated, not a single completed past action. Write “the company which launched the product last year”, not “the company launching the product last year”. But “buyers living in Hanoi” and “firms selling online” are correct because the actions are ongoing.

ĐOẠN VĂN TRƯỚC VÀ SAU KHI RÚT GỌN / A PARAGRAPH BEFORE AND AFTER REDUCING

Before (67 words): Bach Dang Research, which is a firm that is based in Hanoi, interviewed 300 people who live in Hai Phong. Most of the people who were interviewed buy snacks which are sold in convenience stores. The brand that is the most popular is Lam Phong, which was the first company that opened a factory in the north. Its snacks, which are priced at VND 15,000, are cheap.

After (46 words): Bach Dang Research, a Hanoi-based firm, interviewed 300 people living in Hai Phong. Most of the people interviewed buy snacks sold in convenience stores. The most popular brand is Lam Phong, the first company to open a factory in the north. Its snacks, priced at VND 15,000, are cheap.

Dịch: Trước: Bạch Đằng Research, một công ty có trụ sở ở Hà Nội, đã phỏng vấn 300 người sống ở Hải Phòng. Phần lớn người được phỏng vấn mua đồ ăn vặt bán ở cửa hàng tiện lợi. Thương hiệu được ưa chuộng nhất là Lam Phong, công ty đầu tiên mở nhà máy ở miền Bắc. Đồ ăn vặt của hãng, giá 15.000 đồng, khá rẻ. Sau khi rút gọn, đoạn văn ngắn hơn khoảng 30% mà không mất thông tin.

2.5. Mô tả quy mô, thị phần và tăng trưởng thị trường — Describing market size, share and growth

Một đoạn mô tả thị trường thường trả lời năm câu hỏi theo thứ tự: thị trường lớn bao nhiêu, tăng nhanh thế nào, ai chiếm bao nhiêu, thị trường tập trung hay phân mảnh, xu hướng sắp tới ra sao. Mọi con số phải có năm, đơn vị và nguồn.

A market description usually answers five questions in order: how big is the market, how fast is it growing, who holds what share, is it concentrated or fragmented, and what comes next. Every figure needs a year, a unit and a source.

Chức năng <i>Function</i>	Cụm câu <i>Phrases</i>	Mức trang trọng <i>Formality</i>
Quy mô <i>Size</i>	The market is worth / is valued at VND 6,500 billion.	Trung tính / trang trọng <i>Neutral / formal</i>
Quy mô <i>Size</i>	Total sales reached about US\$250 million in 2026.	Trung tính <i>Neutral</i>
Tăng trưởng <i>Growth</i>	The market grew at a compound annual growth rate (CAGR) of 11.5%.	Trang trọng, báo cáo <i>Formal, reports</i>
Tăng trưởng <i>Growth</i>	The market is expected to reach VND 9,200 billion by 2030.	Trang trọng <i>Formal</i>
Thị phần <i>Share</i>	Dong Que Soy accounts for / holds 34% of the market.	Trung tính <i>Neutral</i>
Thị phần <i>Share</i>	Imported brands have a combined share of 60%.	Trang trọng <i>Formal</i>
Cấu trúc <i>Structure</i>	The market is dominated by three players.	Trung tính <i>Neutral</i>
Cấu trúc <i>Structure</i>	The market is highly fragmented: no brand has more than 5%.	Trung tính <i>Neutral</i>
Cấu trúc <i>Structure</i>	The top three players control 70% of sales.	Trung tính <i>Neutral</i>
Thứ hạng <i>Ranking</i>	Golden Grain ranks third, behind Siam Almond.	Trung tính <i>Neutral</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — account for + % (không có “of the market share”): Dong Que Soy **accounts for 34% of the market**. Hoặc: Dong Que Soy **has a 34% share of the**

market / a market share of 34%. percentage point (điểm phần trăm) khác **per cent**: thị phần tăng từ 10% lên 12% là tăng **2 điểm phần trăm**, tức tăng **20%**.

account for + % (no “of the market share”): *Dong Que Soy accounts for 34% of the market. Or: Dong Que Soy has a 34% share of the market / a market share of 34%. A percentage point is not a per cent: a share rising from 10% to 12% is a rise of 2 percentage points, which is a 20% increase.*

Tốc độ tăng trưởng kép bình quân năm (CAGR) — *Compound annual growth rate (CAGR)*

Báo cáo thị trường bằng tiếng Anh hầu như luôn dùng CAGR. Công thức: $CAGR = (\text{giá trị cuối} \div \text{giá trị đầu})^{\frac{1}{\text{số năm}}} - 1$. Ví dụ: thị trường tăng từ 4.200 tỷ đồng (2022) lên 6.500 tỷ đồng (2026), tức 4 năm: $6.500 \div 4.200 = 1,548$; $1,548^{\frac{1}{4}} = 1,115 \rightarrow$ CAGR khoảng **11,5%**. Tổng mức tăng cả kỳ là 54,8%; chia đều $54,8 \div 4 = 13,7\%$ là cách tính **sai** vì bỏ qua tăng trưởng kép.

*English market reports almost always use CAGR. Formula: $CAGR = (\text{end value} \div \text{start value})^{\frac{1}{\text{number of years}}} - 1$. Example: the market grew from VND 4,200 billion (2022) to VND 6,500 billion (2026), i.e. 4 years: $6,500 \div 4,200 = 1.548$; $1.548^{\frac{1}{4}} = 1.115 \rightarrow$ a CAGR of about **11.5%**. The total rise over the period is 54.8%; dividing it evenly, $54.8 \div 4 = 13.7\%$, is **wrong** because it ignores compounding.*

Phân số <i>Fraction</i>	Tương đương <i>Equivalent</i>	Ví dụ <i>Example</i>
just over half	khoảng 51–55% <i>about 51–55%</i>	Just over half of the respondents (53%) shop online. <i>Hơn một nửa một chút (53%) người trả lời mua trực tuyến.</i>
almost two thirds	khoảng 62–66% <i>about 62–66%</i>	Almost two thirds (64%) worry about charging. <i>Gần hai phần ba (64%) lo về việc sạc.</i>
more than a third	khoảng 34–40% <i>about 34–40%</i>	More than a third (36%) would buy online. <i>Hơn một phần ba (36%) sẽ mua trực tuyến.</i>
just under a quarter	khoảng 22–24% <i>about 22–24%</i>	Just under a quarter (23%) prefer imported models. <i>Gần một phần tư (23%) thích mẫu nhập khẩu.</i>
four in ten / one in five	40% / 20%	Four in ten shoppers compare prices online. <i>Bốn trên mười người mua so giá trực tuyến.</i>
a clear majority / a small minority	trên 60% / dưới 15% <i>over 60% / under 15%</i>	A clear majority (71%) want healthier snacks. <i>Đa số rõ rệt (71%) muốn đồ ăn vặt lành mạnh hơn.</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “The market size of Vietnam pet food is 6,500 billion VND.” Ba lỗi: tiếng Anh nói **the Vietnamese pet food market** hoặc **the pet food market in Vietnam**; đơn vị tiền đặt **trước số (VND 6,500 billion)**; với quy mô thị trường dùng **is worth / is valued at**. Câu đúng: “The pet food market in Vietnam is worth

about VND 6,500 billion.”

Writing “The market size of Vietnam pet food is 6,500 billion VND.” Three problems: English says the Vietnamese pet food market or the pet food market in Vietnam; the currency comes before the number (VND 6,500 billion); for market size use is worth / is valued at. Correct: “The pet food market in Vietnam is worth about VND 6,500 billion.”

2.6. Cung, cầu và các yếu tố tác động đến cầu — Supply, demand and the factors that affect demand

Khi giải thích vì sao một thị trường lớn lên hay chững lại, báo cáo tiếng Anh tách hai việc: **cầu thay đổi thế nào** và **cái gì làm nó thay đổi** (driver). Các yếu tố hay gặp: thu nhập khả dụng, đô thị hóa, giá sản phẩm thay thế, thói quen mua sắm trực tuyến, quy định của nhà nước.

*When explaining why a market grows or slows down, English reports separate two things: **how demand changes** and **what makes it change** (the driver). Common drivers: disposable income, urbanisation, the price of substitutes, online shopping habits, and government regulation.*

Tình huống <i>Situation</i>	Cụm câu <i>Phrases</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Cầu lớn hơn cung <i>Demand exceeds supply</i>	demand outstrips / exceeds supply; there is a shortage of	Before Tet, demand outstrips supply and prices go up. <i>Trước Tết, cầu vượt cung và giá tăng.</i>
Cung lớn hơn cầu <i>Supply exceeds demand</i>	there is a surplus of; oversupply; the market is flooded with	A surplus of durian pushed prices down by 30%. <i>Sầu riêng dư thừa kéo giá giảm 30%.</i>
Yếu tố thúc đẩy <i>Drivers</i>	drive / fuel / boost demand; the main driver of demand is	The main driver of demand is urbanisation. <i>Động lực chính của cầu là đô thị hóa.</i>
Yếu tố kìm hãm <i>Brakes</i>	dampen / hold back / weaken demand	High interest rates dampened demand for new cars. <i>Lãi suất cao làm giảm cầu xe mới.</i>
Cầu tăng lại <i>Demand recovers</i>	demand picks up / rebounds	Demand picked up in the fourth quarter. <i>Cầu tăng trở lại trong quý 4.</i>
Nhạy cảm giá <i>Price sensitivity</i>	buyers are price-sensitive; switch to a cheaper substitute	If prices rise, many buyers switch to soy milk. <i>Nếu giá tăng, nhiều người chuyển sang sữa đậu nành.</i>

ĐOẠN MẪU — GIẢI THÍCH CẦU / MODEL PARAGRAPH — EXPLAINING DEMAND

Demand for ready-to-eat meals in Ho Chi Minh City has grown steadily since 2023. **The main driver** is the rising number of young professionals **who live alone and work long hours**. Higher disposable income has also **fuelled demand**, especially among office workers

earning more than VND 20 million a month. However, two factors may **hold back** growth. First, many buyers remain price-sensitive and **switch to** street food, **which is still much cheaper**. Second, new food safety rules, **which came into force this year**, have raised costs for small producers.

***Dịch:** Cầu về bữa ăn chế biến sẵn ở TP.HCM tăng đều từ năm 2023. Động lực chính là số người trẻ đi làm sống một mình và làm việc nhiều giờ ngày càng tăng. Thu nhập khả dụng cao hơn cũng thúc đẩy cầu, nhất là nhân viên văn phòng có thu nhập trên 20 triệu đồng mỗi tháng. Tuy nhiên, hai yếu tố có thể kìm hãm tăng trưởng. Thứ nhất, nhiều người mua vẫn nhạy cảm về giá và chuyển sang đồ ăn đường phố, vốn vẫn rẻ hơn nhiều. Thứ hai, các quy định an toàn thực phẩm mới, có hiệu lực từ năm nay, đã làm tăng chi phí cho các nhà sản xuất nhỏ.*

2.7. Phân tích đối thủ, SWOT và PESTEL — Competitor analysis, SWOT and PESTEL

Phân tích đối thủ so sánh các doanh nghiệp theo cùng một bộ tiêu chí: thị phần, giá, kênh bán, điểm mạnh, điểm yếu. SWOT nhìn vào **một** doanh nghiệp: hai ô bên trong (Strengths, Weaknesses) và hai ô bên ngoài (Opportunities, Threats). PESTEL chỉ nhìn **môi trường bên ngoài** theo sáu nhóm yếu tố.

*A competitor analysis compares firms on the same set of criteria: share, price, channels, strengths and weaknesses. A SWOT analysis looks at **one** firm: two internal boxes (Strengths, Weaknesses) and two external boxes (Opportunities, Threats). A PESTEL analysis looks only at the **external environment**, in six groups of factors.*

Bảng so sánh đối thủ mẫu — Model competitor table

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Lam Phong Foods	Siam Harvest	Hat Sen Foods
Thị phần đồ ăn vặt lành mạnh <i>Share of healthy snacks</i>	18%	14%	6%
Xuất xứ <i>Origin</i>	Trong nước <i>Local</i>	Nhập từ Thái Lan <i>Imported from Thailand</i>	Trong nước <i>Local</i>
Giá một gói 40 g <i>Price per 40 g pack</i>	VND 15,000	VND 32,000	VND 22,000
Kênh chính <i>Main channel</i>	Cửa hàng tiện lợi <i>Convenience stores</i>	Sàn thương mại điện tử <i>E-commerce platforms</i>	Siêu thị, trực tuyến <i>Supermarkets, online</i>
Lợi thế cạnh tranh <i>Competitive advantage</i>	Giá thấp, phủ rộng <i>Low price, wide reach</i>	Thương hiệu mạnh <i>Strong brand</i>	Vùng trồng riêng <i>Own farms</i>

Chức năng <i>Function</i>	Cụm câu <i>Phrases</i>
Định vị <i>Positioning</i>	X positions itself as a premium / budget brand.
Cách cạnh tranh <i>Basis of competition</i>	X competes mainly on price , whereas Y competes on quality.
Lợi thế <i>Advantage</i>	X's main advantage lies in its distribution network.
So sánh <i>Comparison</i>	Unlike Lam Phong, Siam Harvest sells mostly online.
Nhược điểm <i>Weak point</i>	Where X falls behind is online marketing.
Mức đe dọa <i>Level of threat</i>	Y poses the biggest threat to our online sales.

SWOT: bốn ô và động từ đi kèm — *SWOT: the four boxes and their verbs*

Ô <i>Box</i>	Bên trong / bên ngoài <i>Internal / external</i>	Câu mẫu (Hạt Sen Foods) <i>Model sentence (Hat Sen Foods)</i>
Strengths (S)	Bên trong, tích cực <i>Internal, positive</i>	Our main strength is our own farms in Lam Dong, which give us stable supply. <i>Điểm mạnh chính là vùng trồng riêng ở Lâm Đồng, giúp nguồn cung ổn định.</i>
Weaknesses (W)	Bên trong, tiêu cực <i>Internal, negative</i>	We are weak in online sales: only 27% of buyers know our brand. <i>Chúng tôi yếu về bán trực tuyến: chỉ 27% người mua biết thương hiệu.</i>
Opportunities (O)	Bên ngoài, tích cực <i>External, positive</i>	There is an opportunity to reach office workers who want healthier snacks. <i>Có cơ hội tiếp cận nhân viên văn phòng muốn đồ ăn vặt lành mạnh hơn.</i>
Threats (T)	Bên ngoài, tiêu cực <i>External, negative</i>	The main threat comes from Thai brands cutting their prices. <i>Mối đe dọa chính đến từ các thương hiệu Thái giảm giá.</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp yếu tố bên ngoài vào ô Weaknesses: “**Weakness: the government raised the tax on packaging.**” Thuế do nhà nước đặt ra, doanh nghiệp không kiểm soát được → đó là **Threat**. Weaknesses chỉ gồm những gì **bên trong** doanh nghiệp (đội ngũ nhỏ, chi phí cao, thương hiệu yếu).
Putting an external factor under Weaknesses: “Weakness: the government raised the tax on

packaging.” The firm cannot control a tax, so it is a **Threat**. Weaknesses are only things **inside** the firm (a small team, high costs, a weak brand).

PESTEL: sáu nhóm yếu tố bên ngoài — PESTEL: six groups of external factors

Chữ Letter	Nhóm yếu tố Factor group	Ví dụ cho thị trường xe máy điện Example for the e-motorbike market
P	Political — chính trị, chính sách <i>politics, policy</i>	City plans that limit petrol motorbikes in central areas <i>Kế hoạch hạn chế xe xăng ở khu trung tâm</i>
E	Economic — kinh tế vĩ mô <i>the economy</i>	Rising disposable income; interest rates that affect instalment loans <i>Thu nhập khả dụng tăng; lãi suất ảnh hưởng tới vay trả góp</i>
S	Social — xã hội, nhân khẩu học <i>society</i>	Young buyers who care about clean air <i>Người mua trẻ quan tâm không khí sạch</i>
T	Technological — công nghệ <i>technology</i>	Cheaper batteries lasting over 100 km <i>Pin rẻ hơn, đi được trên 100 km</i>
E	Environmental — môi trường <i>the environment</i>	Air pollution in big cities; flooding that damages batteries <i>Ô nhiễm không khí; ngập lụt làm hỏng pin</i>
L	Legal — pháp lý <i>the law</i>	Safety standards required for batteries and chargers <i>Tiêu chuẩn an toàn bắt buộc cho pin và sạc</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — SWOT = Strengths, Weaknesses (bên trong) + Opportunities, Threats (bên ngoài). PESTEL = Political, Economic, Social, Technological, Environmental, Legal — cả sáu đều là yếu tố bên ngoài. Mẹo: PESTEL cung cấp nguyên liệu cho hai ô O và T của SWOT.
SWOT = Strengths, Weaknesses (internal) + Opportunities, Threats (external). PESTEL = Political, Economic, Social, Technological, Environmental, Legal — all six are external factors. Tip: PESTEL provides the raw material for the O and T boxes of a SWOT.

2.8. Báo cáo nghiên cứu thị trường và email giới thiệu thị trường — Market research reports and market overview emails

Báo cáo nghiên cứu thị trường ngắn (2–3 trang) có năm phần cố định. Mỗi phần mở bằng câu nêu ý chính, sau đó mới đến số liệu. Phần Findings chỉ trình bày **điều đã tìm thấy**; ý kiến và đề xuất để ở phần cuối.

*A short market research report (2–3 pages) has five fixed sections. Each section opens with a sentence that states the main point, and the figures come after it. The Findings section presents only **what was found**; opinions and recommendations go in the final section.*